

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2709.00.20	- Condensate	*	*	*	*	*	*
2709.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>27.10</b>	<b>Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.</b>						
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:						
2710.12	-- Dầu nhẹ và các chế phẩm:						
	--- Xăng động cơ, có pha chì:						
2710.12.11	---- RON 97 và cao hơn	*	*	*	*	*	*
2710.12.12	---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	*	*	*	*	*	*
2710.12.13	---- RON khác	*	*	*	*	*	*
	--- Xăng động cơ, không pha chì:						
	---- RON 97 và cao hơn:						
2710.12.21	----- Chưa pha chế	*	*	*	*	*	*
2710.12.22	----- Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*	*
2710.12.23	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:						
2710.12.24	----- Chưa pha chế	*	*	*	*	*	*
2710.12.25	----- Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*	*
2710.12.26	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- RON khác:						
2710.12.27	----- Chưa pha chế	*	*	*	*	*	*
2710.12.28	----- Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*	*
2710.12.29	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:						
2710.12.31	---- Octane 100 và cao hơn	*	*	*	*	*	*
2710.12.39	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
2710.12.40	--- Tetrapropylene	*	*	*	*	*	*
2710.12.50	--- Dung môi trắng (white spirit)	*	*	*	*	*	*
2710.12.60	--- Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2710.12.70	--- Dung môi nhẹ khác	*	*	*	*	*	*
2710.12.80	--- Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
2710.12.91	---- Alpha olefins	*	*	*	*	*	*
2710.12.92	---- Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C	*	*	*	*	*	*
2710.12.99	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
2710.19	-- Loại khác:						
2710.19.20	--- Dầu thô đã tách phân nhẹ	*	*	*	*	*	*
2710.19.30	--- Nguyên liệu để sản xuất than đen	*	*	*	*	*	*
	--- Dầu và mỡ bôi trơn:						
2710.19.41	---- Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	*	*	*	*	*	*
2710.19.42	---- Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	*	*	*	*	*	*
2710.19.44	---- Mỡ bôi trơn	*	*	*	*	*	*
2710.19.45	---- Dầu bôi trơn cho nguyên liệu dệt	*	*	*	*	*	*
2710.19.46	---- Dầu bôi trơn khác	*	*	*	*	*	*
2710.19.50	--- Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	*	*	*	*	*	*
2710.19.60	--- Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	*	*	*	*	*	*
	--- Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:						
2710.19.71	---- Nhiên liệu diesel cho ô tô	*	*	*	*	*	*
2710.19.72	---- Nhiên liệu diesel khác	*	*	*	*	*	*
2710.19.79	---- Dầu nhiên liệu	*	*	*	*	*	*
2710.19.81	--- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	*	*	*	*	*	*
2710.19.82	--- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	*	*	*	*	*	*
2710.19.83	--- Các kerosine khác	*	*	*	*	*	*
2710.19.89	--- Dầu trung khác và các chế phẩm	*	*	*	*	*	*
2710.19.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	*	*	*	*	*	*
	- Dầu thải:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2710.91.00	-- Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	*	*	*	*	*	*
2710.99.00	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
<b>27.11</b>	<b>Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.</b>						
	- Dạng hóa lỏng:						
2711.11.00	-- Khí tự nhiên	*	*	*	*	*	*
2711.12.00	-- Propan	*	*	*	*	*	*
2711.13.00	-- Butan	*	*	*	*	*	*
2711.14	-- Etylen, propylen, butylen và butadien:						
2711.14.10	--- Etylen	*	*	*	*	*	*
2711.14.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
2711.19.00	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Dạng khí:						
2711.21	-- Khí tự nhiên:						
2711.21.10	--- Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	0	0	0	0	0
2711.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2711.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>27.12</b>	<b>Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hoặc qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.</b>						
2712.10.00	- Vazolin (petroleum jelly)	0	0	0	0	0	0
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2712.90	- Loại khác:						
2712.90.10	-- Sáp parafin	0	0	0	0	0	0
2712.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>27.13</b>	<b>Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.</b>						
	- Cốc dầu mỏ:						
2713.11.00	-- Chưa nung	0	0	0	0	0	0
2713.12.00	-- Đã nung	0	0	0	0	0	0
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0	0	0	0	0	0
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
27.14	<b>Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.</b>						
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	0	0	0	0	0
2714.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.15	<b>Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matit có chứa bi-tum, cut-backs).</b>						
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	18	16	14	12	10	8
2715.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2716.00.00	<b>Năng lượng điện.</b>	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 28</b>						
	<b>Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị</b>						
28.01	<b>Flo, clo, brom và iot.</b>						
2801.10.00	- Clo	0	0	0	0	0	0
2801.20.00	- Iot	0	0	0	0	0	0
2801.30.00	- Flo; brom	0	0	0	0	0	0
2802.00.00	<b>Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.</b>	0	0	0	0	0	0
28.03	<b>Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).</b>						
2803.00.20	- Muội axetylen	0	0	0	0	0	0
	- Muội carbon khác:						
2803.00.41	-- Loại sử dụng để sản xuất cao su	0	0	0	0	0	0
2803.00.49	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.04	<b>Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.</b>						
2804.10.00	- Hydro	0	0	0	0	0	0
	- Khí hiếm:						
2804.21.00	-- Argon	0	0	0	0	0	0
2804.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2804.30.00	- Nitơ	0	0	0	0	0	0
2804.40.00	- Oxy	0	0	0	0	0	0
2804.50.00	- Bo; telur	0	0	0	0	0	0
	- Silic:						
2804.61.00	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2804.70.00	- Phospho	0	0	0	0	0	0
2804.80.00	- Arsen	0	0	0	0	0	0
2804.90.00	- Selen	0	0	0	0	0	0
<b>28.05</b>	<b>Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.</b>						
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:						
2805.11.00	- - Natri	0	0	0	0	0	0
2805.12.00	- - Canxi	0	0	0	0	0	0
2805.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0	0	0	0
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0	0	0	0	0
<b>28.06</b>	<b>Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.</b>						
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	0	0	0	0	0	0
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	0	0	0	0	0	0
<b>28.07</b>	<b>Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).</b>						
2807.00.10	- Axit sulphuric chứa H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> trên 80% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2807.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>2808.00.00</b>	<b>Axit nitric; axit sulphonitric.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>28.09</b>	<b>Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.</b>						
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0	0	0	0	0	0
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:						
	- - Loại dùng cho thực phẩm:						
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0	0	0
2809.20.32	- - - Axit phosphoric	5	5	5	5	5	5





Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
<b>28.21</b>	<b>Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub> chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.</b>						
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0	0	0	0
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0	0	0	0	0	0
<b>2822.00.00</b>	<b>Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>2823.00.00</b>	<b>Titan oxit.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>28.24</b>	<b>Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.</b>						
2824.10.00	- Chì monoxit (litharge, maxicot)	0	0	0	0	0	0
2824.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>28.25</b>	<b>Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.</b>						
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	0	0	0
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0	0	0	0
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanđi	0	0	0	0	0	0
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	0	0	0
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0	0	0	0
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0	0	0	0
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0	0	0	0
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0	0	0	0	0
2825.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>28.26</b>	<b>Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.</b>						
	- Florua:						
2826.12.00	- - Của nhôm	0	0	0	0	0	0
2826.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	0	0	0	0	0	0
2826.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>28.27</b>	<b>Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iodua và iodua oxit.</b>						
2827.10.00	- Amoni clorua	0	0	0	0	0	0
2827.20	- Canxi clorua:						
2827.20.10	- - Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2827.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Clorua khác:						
2827.31.00	-- Cửa magiê	0	0	0	0	0	0
2827.32.00	-- Cửa nhôm	0	0	0	0	0	0
2827.35.00	-- Cửa niken	0	0	0	0	0	0
2827.39	-- Loại khác:						
2827.39.10	--- Cửa bari hoặc của coban	0	0	0	0	0	0
2827.39.20	--- Cửa sắt	0	0	0	0	0	0
2827.39.30	--- Cửa kẽm	0	0	0	0	0	0
2827.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:						
2827.41.00	-- Cửa đồng	0	0	0	0	0	0
2827.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bromua và oxit bromua:						
2827.51.00	-- Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0	0	0	0
2827.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2827.60.00	- Iodua và iodua oxit	0	0	0	0	0	0
<b>28.28</b>	<b>Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.</b>						
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0	0	0	0
2828.90	- Loại khác:						
2828.90.10	-- Natri hypoclorit	0	0	0	0	0	0
2828.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>28.29</b>	<b>Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.</b>						
	- Clorat:						
2829.11.00	-- Cửa natri	0	0	0	0	0	0
2829.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2829.90	- Loại khác:						
2829.90.10	-- Natri perclorat	0	0	0	0	0	0
2829.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>28.30</b>	<b>Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.</b>						
2830.10.00	- Natri sulphua	0	0	0	0	0	0
2830.90	- Loại khác:						
2830.90.10	-- Sulphua cadimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0	0	0	0
2830.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>28.31</b>	<b>Dithionit và sulphoxylat.</b>						
2831.10.00	- Cửa natri	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2831.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>28.32</b>	<b>Sulphit; thiosulphat.</b>						
2832.10.00	- Natri sulphit	0	0	0	0	0	0
2832.20.00	- Sulphit khác	0	0	0	0	0	0
2832.30.00	- Thiosulphat	0	0	0	0	0	0
<b>28.33</b>	<b>Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).</b>						
	- Natri sulphat:						
2833.11.00	-- Dinatri sulphat	0	0	0	0	0	0
2833.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sulphat loại khác:						
2833.21.00	-- Của magiê	0	0	0	0	0	0
2833.22	-- Của nhôm:						
2833.22.10	--- Loại thương phẩm	0	0	0	0	0	0
2833.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2833.24.00	-- Của niken	0	0	0	0	0	0
2833.25.00	-- Của đồng	0	0	0	0	0	0
2833.27.00	-- Của bari	0	0	0	0	0	0
2833.29	-- Loại khác:						
2833.29.20	--- Chì sulphat tribasic	0	0	0	0	0	0
2833.29.30	--- Của crôm	0	0	0	0	0	0
2833.29.40	--- Của kẽm	0	0	0	0	0	0
2833.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2833.30.00	- Phèn	0	0	0	0	0	0
2833.40.00	- Peroxosulphat (persulphat)	0	0	0	0	0	0
<b>28.34</b>	<b>Nitrit; nitrat.</b>						
2834.10.00	- Nitrit	0	0	0	0	0	0
	- Nitrat:						
2834.21.00	-- Của kali	0	0	0	0	0	0
2834.29	-- Loại khác:						
2834.29.10	--- Của bismut	0	0	0	0	0	0
2834.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>28.35</b>	<b>Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.</b>						
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0	0	0	0
	- Phosphat:						
2835.22.00	-- Của mono- hoặc dinatri	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2835.24.00	-- Của kali	0	0	0	0	0	0
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat"):						
2835.25.10	--- Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	0
2835.25.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2835.26.00	-- Các phosphat khác của canxi	0	0	0	0	0	0
2835.29	-- Loại khác:						
2835.29.10	--- Của trinatri	0	0	0	0	0	0
2835.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Polyphosphat:						
2835.31	-- Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):						
2835.31.10	--- Loại dùng cho thực phẩm	0	0	0	0	0	0
2835.31.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2835.39	-- Loại khác:						
2835.39.10	--- Tetranatri pyrophosphat	0	0	0	0	0	0
2835.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>28.36</b>	<b>Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.</b>						
2836.20.00	- Dinatri carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0	0	0	0
2836.40.00	- Kali carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.50	- Canxi carbonat:						
2836.50.10	-- Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm	0	0	0	0	0	0
2836.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2836.60.00	- Bari carbonat	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2836.91.00	-- Liti carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.92.00	-- Stronti carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.99	-- Loại khác:						
2836.99.10	--- Amoni carbonat thương phẩm	0	0	0	0	0	0
2836.99.20	--- Chì carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>28.37</b>	<b>Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.</b>						
	- Xyanua và xyanua oxit:						
2837.11.00	-- Của natri	0	0	0	0	0	0
2837.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2837.20.00	- Xyanua phức	0	0	0	0	0	0
<b>28.39</b>	<b>Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.</b>						
	- Của natri:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2839.11.00	- - Natri metasilicat	0	0	0	0	0	0
2839.19	- - Loại khác:						
2839.19.20	- - - Natri orthosilicat; natri pyrosilicat	0	0	0	0	0	0
2839.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2839.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>28.40</b>	<b>Borat; peroxoborat (perborat).</b>						
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):						
2840.11.00	- - Dạng khan	0	0	0	0	0	0
2840.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2840.20.00	- Borat khác	0	0	0	0	0	0
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0	0	0	0
<b>28.41</b>	<b>Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.</b>						
2841.30.00	- Natri dicromat	0	0	0	0	0	0
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0	0	0	0
	- Manganit, manganat và permanganat:						
2841.61.00	- - Kali permanganat	0	0	0	0	0	0
2841.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2841.70.00	- Molipdat	0	0	0	0	0	0
2841.80.00	- Vonframmat	0	0	0	0	0	0
2841.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>28.42</b>	<b>Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.</b>						
2842.10.00	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0	0	0	0	0	0
2842.90	- Loại khác:						
2842.90.10	- - Natri arsenit	0	0	0	0	0	0
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0	0	0	0
2842.90.30	- - Fulminat, xyanat và thioxyanat khác	0	0	0	0	0	0
2842.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>28.43</b>	<b>Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.</b>						
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất bạc:						
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0	0	0	0	0	0
2843.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0	0	0	0
<b>28.44</b>	<b>Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.</b>						
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên:						
2844.10.10	-- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này:						
2844.20.10	-- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên:						
2844.30.10	-- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:						
2844.41.00	-- Triti và các hợp chất của nó; hợp kim, chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.42.00	-- Actini-225, actini-227, californi-253, curi-240, curi-241, curi-242, curi-243, curi-244, einsteini-253, einsteini-254, gadolini-148, poloni-208, poloni- 209, poloni-210, radi-223, urani-230 hoặc urani-232, và các hợp chất của chúng; hợp kim, chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2850.00.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.	0	0	0	0	0	0
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.						
2852.10	- Được xác định về mặt hoá học:						
2852.10.10	-- Thủy ngân sulphat	0	0	0	0	0	0
2852.10.20	-- Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0	0	0	0
2852.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2852.90	- Loại khác:						
2852.90.10	-- Thủy ngân tanat	0	0	0	0	0	0
2852.90.20	-- Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc 2934.99.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân	0	0	0	0	0	0
2852.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.53	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cát hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.						
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	0	0	0	0	0	0
2853.90	- Loại khác:						
2853.90.10	-- Nước khử khoáng	0	0	0	0	0	0
2853.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>Chương 29</b>							
<b>Hóa chất hữu cơ</b>							
29.01	<b>Hydrocarbon mạch hở.</b>						
2901.10.00	- No	0	0	0	0	0	0
	- Chưa no:						
2901.21.00	-- Etylen	0	0	0	0	0	0
2901.22.00	-- Propen (propylen)	0	0	0	0	0	0
2901.23.00	-- Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0
2901.24.00	-- 1,3 - butadien và isopren	0	0	0	0	0	0
2901.29	-- Loại khác:						
2901.29.10	--- Axetylen	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2901.29.20	--- Hexen và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0
2901.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.02</b>	<b>Hydrocarbon mạch vòng.</b>						
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:						
2902.11.00	-- Cyclohexane	0	0	0	0	0	0
2902.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2902.20.00	- Benzen	0	0	0	0	0	0
2902.30.00	- Toluen	0	0	0	0	0	0
	- Xylenes:						
2902.41.00	-- <i>o</i> -Xylen	0	0	0	0	0	0
2902.42.00	-- <i>m</i> -Xylen	0	0	0	0	0	0
2902.43.00	-- <i>p</i> -Xylen	0	0	0	0	0	0
2902.44.00	-- Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0	0	0	0
2902.50.00	- Styren	0	0	0	0	0	0
2902.60.00	- Etylbenzen	0	0	0	0	0	0
2902.70.00	- Cumen	0	0	0	0	0	0
2902.90	- Loại khác:						
2902.90.10	-- Dodecylbenzen	0	0	0	0	0	0
2902.90.20	-- Các loại alkylbenzen khác	0	0	0	0	0	0
2902.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.03</b>	<b>Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.</b>						
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:						
2903.11	-- Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):						
2903.11.10	--- Clorometan (clorua metyl)	0	0	0	0	0	0
2903.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2903.12.00	-- Diclorometan (metylen clorua)	0	0	0	0	0	0
2903.13.00	-- Cloroform (triclorometan)	0	0	0	0	0	0
2903.14.00	-- Carbon tetraclohua	0	0	0	0	0	0
2903.15.00	-- Etylen điclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
2903.19	-- Loại khác:						
2903.19.20	--- 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	0	0	0	0	0	0
2903.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:						
2903.21.00	-- Vinyl clorua (cloroetylen)	0	0	0	0	0	0
2903.22.00	-- Tricloroetylen	0	0	0	0	0	0
2903.23.00	-- Tetraclooroetylen (percloroetylen)	0	0	0	0	0	0
2903.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hở, no:						
2903.41.00	-- Triflorometan (HFC-23)	0	0	0	0	0	0
2903.42.00	-- Diflorometan (HFC-32)	0	0	0	0	0	0
2903.43.00	-- Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC-152a)	0	0	0	0	0	0
2903.44.00	-- Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1-trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143)	0	0	0	0	0	0
2903.45.00	-- 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	0	0	0	0	0	0
2903.46.00	-- 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa)	0	0	0	0	0	0
2903.47.00	-- 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca)	0	0	0	0	0	0
2903.48.00	-- 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafloropentan (HFC-43-10mee)	0	0	0	0	0	0
2903.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:						
2903.51.00	-- 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO-1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2-buten (HFO-1336mzz)	0	0	0	0	0	0
2903.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:						
2903.61.00	-- Metyl bromua (bromometan)	0	0	0	0	0	0
2903.62.00	-- Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	0	0	0	0	0	0
2903.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:						
2903.71.00	-- Clorodiflorometan (HCFC-22)	0	0	0	0	0	0
2903.72.00	-- Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	0	0	0	0	0	0
2903.73.00	-- Diclorofloroetan (HCFC-141, 141b)	0	0	0	0	0	0
2903.74.00	-- Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	0	0	0	0	0	0
2903.75.00	-- Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb)	0	0	0	0	0	0
2903.76.00	-- Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	0	0	0	0	0	0
2903.77.00	-- Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0	0	0	0	0	0
2903.78.00	-- Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2903.79.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:						
2903.81.00	-- 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	0	0
2903.82.00	-- Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0	0	0	0	0	0
2903.83.00	-- Mirex (ISO)	0	0	0	0	0	0
2903.89.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:						
2903.91.00	-- Chlorobenzene, <i>o</i> -dichlorobenzene và <i>p</i> -dichlorobenzene	0	0	0	0	0	0
2903.92.00	-- Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis( <i>p</i> -chlorophenyl)ethane)	0	0	0	0	0	0
2903.93.00	-- Pentachlorobenzene (ISO)	0	0	0	0	0	0
2903.94.00	-- Hexabromobiphenyls	0	0	0	0	0	0
2903.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.04</b>	<b>Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.</b>						
2904.10.00	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	0	0	0	0	0	0
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:						
2904.20.10	-- Trinitrotoluen	0	0	0	0	0	0
2904.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:						
2904.31.00	-- Perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	0
2904.32.00	-- Ammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2904.33.00	-- Lithium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2904.34.00	-- Kali perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2904.35.00	-- Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	0
2904.36.00	-- Perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2904.91.00	-- Trichloronitromethane (chloropicrin)	0	0	0	0	0	0
2904.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.05</b>	<b>Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b>						
	- Rượu no đơn chức:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2905.11.00	-- Metanol (rượu metylic)	0	0	0	0	0	0
2905.12.00	-- Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	0	0	0	0	0
2905.13.00	-- Butan-1-ol (rượu <i>n</i> -butylic)	0	0	0	0	0	0
2905.14.00	-- Butanol khác	0	0	0	0	0	0
2905.16.00	-- Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0
2905.17.00	-- Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	0	0	0	0	0	0
2905.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu đơn chức chưa no:						
2905.22.00	-- Rượu tecpen mạch hở	0	0	0	0	0	0
2905.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu hai chức:						
2905.31.00	-- Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0	0	0	0
2905.32.00	-- Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0	0	0	0
2905.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu đa chức khác:						
2905.41.00	-- 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	0	0	0	0	0	0
2905.42.00	-- Pentaerythritol	0	0	0	0	0	0
2905.43.00	-- Mannitol	0	0	0	0	0	0
2905.44.00	-- D-glucitol (sorbitol)	0	0	0	0	0	0
2905.45.00	-- Glyxerin	0	0	0	0	0	0
2905.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:						
2905.51.00	-- Ethchlorvynol (INN)	0	0	0	0	0	0
2905.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.06</b>	<b>Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b>						
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:						
2906.11.00	-- Menthol	0	0	0	0	0	0
2906.12.00	-- Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	0	0	0	0	0	0
2906.13.00	-- Sterols và inositols	0	0	0	0	0	0
2906.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại thơm:						
2906.21.00	-- Rượu benzyl	0	0	0	0	0	0
2906.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
<b>29.07</b>	<b>Phenols; rượu-phenol.</b>						
	- Monophenols:						
2907.11.00	-- Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2907.12.00	-- Cresols và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2907.13.00	-- Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2907.15.00	-- Naphthols và các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2907.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Polyphenols; rượu-phenol:						
2907.21.00	-- Resorcinol và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2907.22.00	-- Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2907.23.00	-- 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2907.29	-- Loại khác:						
2907.29.10	--- Rượu-phenol	0	0	0	0	0	0
2907.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.08</b>	<b>Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol.</b>						
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:						
2908.11.00	-- Pentachlorophenol (ISO)	0	0	0	0	0	0
2908.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2908.91.00	-- Dinoseb (ISO) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2908.92.00	-- 4,6-Dinitro- <i>o</i> -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2908.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.09</b>	<b>Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.</b>						
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2909.11.00	-- Dietyl ete	0	0	0	0	0	0
2909.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2909.41.00	-- 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0	0	0	0
2909.43.00	-- Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	0
2909.44.00	-- Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	0
2909.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0
<b>29.10</b>	<b>Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b>						
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	0	0	0	0	0	0
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0	0	0	0	0	0
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	0	0	0	0	0	0
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0	0	0	0
2910.50.00	- Endrin (ISO)	0	0	0	0	0	0
2910.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2911.00.00	Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	0	0	0	0	0	0
<b>29.12</b>	<b>Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.</b>						
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:						
2912.11.00	-- Metanal (formaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.12.00	-- Etanal (axetaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:						
2912.21.00	-- Benzaldehyt	0	0	0	0	0	0
2912.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Rượu-aldehyt, ete-aldehyt, phenol-aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:						
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3-methoxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.49	- - Loại khác:						
2912.49.10	- - - Aldehyt - rượu khác	0	0	0	0	0	0
2912.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0	0	0	0
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0	0	0	0	0	0
<b>2913.00.00</b>	<b>Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>29.14</b>	<b>Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b>						
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:						
2914.11.00	- - Axeton	0	0	0	0	0	0
2914.12.00	- - Butanon (metyl etyl xeton)	0	0	0	0	0	0
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	0	0	0	0	0
2914.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:						
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0	0	0	0	0	0
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	0	0	0	0	0	0
2914.29	- - Loại khác:						
2914.29.10	- - - Long não	0	0	0	0	0	0
2914.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:						
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	0	0	0	0	0	0
2914.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0	0	0	0	0	0
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0	0	0	0
	- Quinones:						
2914.61.00	- - Anthraquinon	0	0	0	0	0	0
2914.62.00	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	0	0	0	0	0	0
2914.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:						
2914.71.00	- - Chlordecone (ISO)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2914.79.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.15	<b>Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.</b>						
	- Axit formic, muối và este của nó:						
2915.11.00	-- Axit formic	0	0	0	0	0	0
2915.12.00	-- Muối của axit formic	0	0	0	0	0	0
2915.13.00	-- Este của axit formic	0	0	0	0	0	0
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:						
2915.21.00	-- Axit axetic	0	0	0	0	0	0
2915.24.00	-- Anhydrit axetic	0	0	0	0	0	0
2915.29	-- Loại khác:						
2915.29.10	--- Natri axetat; các coban axetat	0	0	0	0	0	0
2915.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Este của axit axetic:						
2915.31.00	-- Etyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.32.00	-- Vinyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.33.00	-- <i>n</i> -Butyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.36.00	-- Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0	0	0	0
2915.39	-- Loại khác:						
2915.39.10	--- Isobutyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.39.20	--- 2- Ethoxyetyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc trichloroaxetic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:						
2915.70.10	-- Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.70.20	-- Axit stearic	0	0	0	0	0	0
2915.70.30	-- Muối và este của axit stearic	0	0	0	0	0	0
2915.90	- Loại khác:						
2915.90.20	-- Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2915.90.30	-- Axit caprylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.90.40	-- Axit capric, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
29.16	<b>Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.</b>						
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2916.11.00	-- Axit acrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2916.12.00	-- Este của axit acrylic	0	0	0	0	0	0
2916.13.00	-- Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2916.14	-- Este của axit metacrylic:						
2916.14.10	--- Metyl metacrylat	0	0	0	0	0	0
2916.14.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2916.15.00	-- Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2916.16.00	-- Binapacryl (ISO)	0	0	0	0	0	0
2916.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	0
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2916.31.00	-- Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2916.32	-- Benzoyl peroxit và benzoyl clorua:						
2916.32.10	--- Benzoyl peroxit	0	0	0	0	0	0
2916.32.20	--- Benzoyl clorua	0	0	0	0	0	0
2916.34.00	-- Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2916.39	-- Loại khác:						
2916.39.10	--- Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2916.39.20	--- Este của axit phenylaxetic	0	0	0	0	0	0
2916.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.17	<b>Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.</b>						
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2917.11.00	-- Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2917.12	-- Axit adipic, muối và este của nó:						
2917.12.10	--- Dioctyl adipat	0	0	0	0	0	0
2917.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2917.13.00	-- Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2917.14.00	-- Anhydrit maleic	0	0	0	0	0	0
2917.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	0
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2917.32.00	-- Dioctyl orthophthalates	9	8	7	6	5	4
2917.33.00	-- Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	9	8	7	6	5	4
2917.34	-- Các este khác của axit orthophthalic:						
2917.34.10	--- Dibutyl orthophthalates	9	8	7	6	5	4
2917.34.90	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
2917.35.00	-- Phthalic anhydrit	0	0	0	0	0	0
2917.36.00	-- Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2917.37.00	-- Dimetyl terephthalat	0	0	0	0	0	0
2917.39	-- Loại khác:						
2917.39.10	--- Trioctyltrimellitate	0	0	0	0	0	0
2917.39.20	--- Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0	0	0	0
2917.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.18</b>	<b>Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.</b>						
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2918.11.00	-- Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.12.00	-- Axit tartaric	0	0	0	0	0	0
2918.13.00	-- Muối và este của axit tartaric	0	0	0	0	0	0
2918.14.00	-- Axit citric	0	0	0	0	0	0
2918.15	-- Muối và este của axit citric:						
2918.15.10	--- Canxi citrat	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2918.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.17.00	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	0	0	0	0	0	0
2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	0	0	0	0	0	0
2918.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2918.22.00	- - Axit <i>o</i> -Axetylsalicylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2918.29	- - Loại khác:						
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0	0	0	0	0	0
2918.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyacetic), muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.19</b>	<b>Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.</b>						
2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	0	0	0	0	0	0
2919.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.20</b>	<b>Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.</b>						
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion)	0	0	0	0	0	0
2920.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2920.21.00	-- Dimethyl phosphite	0	0	0	0	0	0
2920.22.00	-- Diethyl phosphite	0	0	0	0	0	0
2920.23.00	-- Trimethyl phosphite	0	0	0	0	0	0
2920.24.00	-- Triethyl phosphite	0	0	0	0	0	0
2920.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	0	0	0	0	0	0
2920.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.21</b>	<b>Hợp chất chức amin.</b>						
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	0
2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	0
2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	0
2921.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2921.22.00	-- Hexametylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2921.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.41.00	-- Anilin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2921.42.00	-- Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.43.00	-- Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.44.00	-- Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.45.00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.51.00	- - <i>o</i> -, <i>m</i> -, <i>p</i> - Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.22</b>	<b>Hợp chất amino chức oxy.</b>						
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:						
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.15.00	- - Triethanolamine	0	0	0	0	0	0
2922.16.00	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2922.17.00	- - Methyl-diethanolamine và ethyl-diethanolamine	0	0	0	0	0	0
2922.18.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	0	0	0	0	0	0
2922.19	- - Loại khác:						
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác	0	0	0	0	0	0
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	0	0	0	0	0	0
2922.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:						
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2922.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:						
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2922.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:						
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2922.42	-- Axit glutamic và muối của nó:						
2922.42.10	--- Axit glutamic	9	8	7	6	5	4
2922.42.20	--- Muối natri của axit glutamic (MSG)	0	0	0	0	0	0
2922.42.90	--- Muối khác	18	16	14	12	10	8
2922.43.00	-- Axit anthranilic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.44.00	-- Tilidine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:						
2922.50.10	- - <i>p</i> -Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	0	0	0	0	0	0
2922.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.23</b>	<b>Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.</b>						
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:						
	-- Lecithins:						
2923.20.11	--- Từ thực vật	0	0	0	0	0	0
2923.20.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2923.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2923.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.24</b>	<b>Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic.</b>						
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2924.11.00	-- Meprobamate (INN)	0	0	0	0	0	0
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):						
2924.12.10	--- Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0	0	0	0
2924.12.20	--- Monocrotophos (ISO)	0	0	0	0	0	0
2924.19	-- Loại khác:						
2924.19.10	--- Carisoprodol	0	0	0	0	0	0
2924.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2924.21	-- Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2924.21.10	--- 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0	0	0	0
2924.21.20	--- Diuron và monuron	0	0	0	0	0	0
2924.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2924.24.00	-- Ethinamate (INN)	0	0	0	0	0	0
2924.25.00	-- Alachlor (ISO)	0	0	0	0	0	0
2924.29	-- Loại khác:						
2924.29.10	--- Aspartame	0	0	0	0	0	0
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	0	0	0	0	0	0
2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	0	0	0	0	0	0
2924.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.25</b>	<b>Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.</b>						
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2925.11.00	-- Saccharin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2925.12.00	-- Glutethimide (INN)	0	0	0	0	0	0
2925.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2925.21.00	-- Chlordimeform (ISO)	0	0	0	0	0	0
2925.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.26</b>	<b>Hợp chất chức nitril.</b>						
2926.10.00	- Acrylonitril	0	0	0	0	0	0
2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	0	0	0	0	0	0
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	0	0	0	0	0
2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	0	0	0	0	0	0
2926.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.27</b>	<b>Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.</b>						
2927.00.10	- Azodicarbonamide	0	0	0	0	0	0
2927.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.28</b>	<b>Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.</b>						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2928.00.10	- Linuron	0	0	0	0	0	0
2928.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.29</b>	<b>Hợp chất chức nito khác.</b>						
2929.10	- Isocyanates:						
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0	0	0	0	0	0
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	0	0	0	0	0	0
2929.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2929.90	- Loại khác:						
2929.90.10	- - Natri xyclamat	0	0	0	0	0	0
2929.90.20	- - Các xyclamat khác	0	0	0	0	0	0
2929.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.30</b>	<b>Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.</b>						
2930.10.00	- 2-(N,N-Dimethylamino) ethanethiol	0	0	0	0	0	0
2930.20.00	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	0	0	0	0	0	0
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0	0	0	0
2930.40.00	- Methionin	0	0	0	0	0	0
2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	0	0	0	0	0	0
2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	0	0	0	0	0	0
2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	0	0	0	0	0
2930.90	- Loại khác:						
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	0	0	0	0	0	0
2930.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.31</b>	<b>Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.</b>						
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:						
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	0	0	0	0	0	0
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	0	0	0	0	0	0
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất phospho-hữu cơ không halogen hóa:						
2931.41.00	- - Dimethyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
2931.42.00	- - Dimethyl propylphosphonate	0	0	0	0	0	0
2931.43.00	- - Diethyl ethylphosphonate	0	0	0	0	0	0
2931.44.00	- - Axit methylphosphonic	0	0	0	0	0	0
2931.45.00	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	0	0	0	0	0	0
2931.46.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2931.47.00	-- (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
2931.48.00	-- 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide	0	0	0	0	0	0
2931.49	-- Loại khác:						
2931.49.10	--- N-(phosphonomethyl) glycine	0	0	0	0	0	0
2931.49.20	--- Muối của N-(phosphonomethyl) glycine	0	0	0	0	0	0
2931.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hóa:						
2931.51.00	-- Methylphosphonic dichloride	0	0	0	0	0	0
2931.52.00	-- Propylphosphonic dichloride	0	0	0	0	0	0
2931.53.00	-- O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate	0	0	0	0	0	0
2931.54.00	-- Trichlorfon (ISO)	0	0	0	0	0	0
2931.59	-- Loại khác:						
2931.59.10	--- Ethephon	0	0	0	0	0	0
2931.59.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2931.90	- Loại khác:						
	-- Các hợp chất arsen - hữu cơ:						
2931.90.41	--- Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
2931.90.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2931.90.50	-- Dimethyltin dichloride	0	0	0	0	0	0
2931.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.32</b>	<b>Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.</b>						
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2932.11.00	-- Tetrahydrofuran	0	0	0	0	0	0
2932.12.00	-- 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	0	0	0	0	0	0
2932.13.00	-- Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	0	0	0	0	0	0
2932.14.00	-- Sucralose	0	0	0	0	0	0
2932.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2932.20	- Lactones:						
2932.20.10	- Coumarin (1,2-Benzopyrone), methylcoumarins và ethylcoumarins	0	0	0	0	0	0
2932.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2932.91.00	-- Isosafrole	0	0	0	0	0	0
2932.92.00	-- 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	0	0	0	0	0	0
2932.93.00	-- Piperonal	0	0	0	0	0	0
2932.94.00	-- Safrole	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2932.95.00	-- Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	0	0	0	0	0	0
2932.96.00	-- Carbofuran (ISO)	0	0	0	0	0	0
2932.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.33</b>	<b>Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.</b>						
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.11.00	-- Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2933.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.21.00	-- Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2933.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.31.00	-- Piridin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2933.32.00	-- Piperidin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.34.00	-- Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.35.00	-- 3-Quinuclidinol	0	0	0	0	0	0
2933.36.00	-- 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	0	0	0	0	0	0
2933.37.00	-- N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	0	0	0	0	0	0
2933.39	-- Loại khác:						
2933.39.10	--- Clopheniramin và isoniazid	0	0	0	0	0	0
2933.39.30	--- Muối paraquat	0	0	0	0	0	0
2933.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:						
2933.41.00	-- Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2933.49	-- Loại khác:						
2933.49.10	--- Dextromethorphan	0	0	0	0	0	0
2933.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:						
2933.52.00	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2933.53.00	- - Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbital (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methylphenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutobarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.59	- - Loại khác:						
2933.59.10	- - - Diazinon	0	0	0	0	0	0
2933.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.61.00	- - Melamin	0	0	0	0	0	0
2933.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Lactams:						
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0	0	0	0
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0	0	0	0
2933.79.00	- - Lactam khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	0	0	0	0	0	0
2933.99	- - Loại khác:						
2933.99.10	- - - Mebendazole và parbendazole	0	0	0	0	0	0
2933.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
<b>29.34</b>	<b>Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.</b>						
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0	0	0	0
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	0
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2934.92.00	-- Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
2934.99	-- Loại khác:						
2934.99.10	--- Các axit nucleic và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2934.99.20	--- Sultones; sultams; diltiazem	0	0	0	0	0	0
2934.99.30	--- Axit 6-Aminopenicillanic	0	0	0	0	0	0
2934.99.40	--- 3-Azido-3-deoxythymidine	0	0	0	0	0	0
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0	0	0	0	0	0
2934.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.35</b>	<b>Sulphonamides.</b>						
2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.50.00	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	0	0	0	0	0	0
2935.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.36</b>	<b>Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.</b>						





Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
<b>29.38</b>	<b>Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, etc, este và các dẫn xuất khác của chúng.</b>						
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2938.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>29.39</b>	<b>Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, etc, este và các dẫn xuất khác của chúng.</b>						
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:						
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2939.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
	- Alkaloit của ephedra và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.45.00	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2939.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Alkaloit của hạt cựa (mâm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.62.00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2939.63.00	-- Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:						
2939.72.00	-- Cocaine, ecgonine; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0	0	0	0
2939.79.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2940.00.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.	0	0	0	0	0	0
<b>29.41</b>	<b>Kháng sinh.</b>						
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:						
	-- Amoxicillin và muối của nó :						
2941.10.11	--- Không tiết trùng	9	8	7	6	5	4
2941.10.19	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
2941.10.20	-- Ampicillin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2941.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.30.00	- Các tetracycline và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2942.00.00	Hợp chất hữu cơ khác.	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 30</b>						
	<b>Dược Phẩm</b>						
30.01	Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	noi khác.						
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0	0	0	0
3001.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>30.02</b>	<b>Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến.</b>						
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:						
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:						
3002.12.10	- - - Kháng huyết thanh; dung dịch đậm huyết thanh; bột hemoglobin	0	0	0	0	0	0
3002.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3002.13.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
3002.14.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
3002.15.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
	- Vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự:						
3002.41	- - Vắc xin cho người:						
3002.41.10	- - - Vắc xin uốn ván	0	0	0	0	0	0
3002.41.20	- - - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0	0	0	0
3002.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3002.42.00	- - Vắc xin thú y	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3002.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến:						
3002.51.00	-- Các sản phẩm liệu pháp tế bào	0	0	0	0	0	0
3002.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>30.03</b>	<b>Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.</b>						
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3003.10.10	-- Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3003.10.20	-- Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3003.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3003.20.00	- Loại khác, chứa kháng sinh	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:						
3003.31.00	-- Chứa insulin	0	0	0	0	0	0
3003.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3003.41.00	-- Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3003.42.00	-- Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3003.43.00	-- Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3003.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3003.60.00	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	0	0	0	0	0	0
3003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>30.04</b>	<b>Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.</b>						
3004.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
	- - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống	0	0	0	0	0	0
3004.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.10.20	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:						
3004.20.10	- - - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.20.31	- - - Dạng uống	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Chứa tetracyclin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.20.79	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	0	0
3004.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:						
3004.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0	0	0	0
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:						
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0	0	0	0	0
3004.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3004.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3004.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3004.49	- - Loại khác:						
	- - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó:						
3004.49.11	- - - - Dạng uống hoặc tiêm	0	0	0	0	0	0
3004.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Chứa papaverine hoặc berberine:						
3004.49.51	---- Dạng uống	0	0	0	0	0	0
3004.49.59	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.49.60	--- Chứa theophylline, dạng uống	0	0	0	0	0	0
3004.49.70	--- Chứa atropine sulphate	0	0	0	0	0	0
3004.49.80	- - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0	0	0	0	0	0
3004.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:						
3004.50.10	-- Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:						
3004.50.21	--- Dạng uống	0	0	0	0	0	0
3004.50.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
3004.50.91	--- Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0	0	0	0	0
3004.50.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:						
3004.60.10	-- Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.60.20	-- Chứa artesunate hoặc chloroquine	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.60.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.90	- Loại khác:						
3004.90.10	-- Miếng thấm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0	0	0	0
3004.90.20	-- Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0	0	0	0
3004.90.30	-- Thuốc sát trùng (Antiseptics)	0	0	0	0	0	0
	-- Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):						
3004.90.41	--- Chứa procain hydrochlorua	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:						
3004.90.51	--- Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyron (INN), dạng uống	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.53	--- Chứa diclofenac, dạng uống	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.54	--- Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0	0	0	0	0
3004.90.55	--- Loại khác, dạng dầu xoa bóp	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.59	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Thuốc chống sốt rét:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3004.90.62	--- Chứa primaquine	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.64	--- Chứa artemisinin trừ các loại thuộc phân nhóm 3004.60.10	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	--- Loại khác:						
3004.90.65	---- Thuốc đông y từ thảo dược	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.69	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Thuốc tây giun:						
3004.90.71	--- Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	--- Loại khác:						
3004.90.72	---- Thuốc đông y từ thảo dược	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.79	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:						
3004.90.81	--- Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0	0	0	0
3004.90.82	--- Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0	0	0	0
3004.90.89	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
3004.90.91	--- Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	0	0	0	0	0
3004.90.92	--- Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0	0	0	0	0	0
3004.90.93	--- Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.94	--- Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.95	--- Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.96	--- Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	--- Loại khác:						
3004.90.98	---- Thuốc đông y từ thảo dược	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3004.90.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>30.05</b>	<b>Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.</b>						
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:						
3005.10.10	-- Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	0	0	0	0	0	0
3005.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3005.90	- Loại khác:						
3005.90.10	-- Băng	0	0	0	0	0	0
3005.90.20	-- Gạc	0	0	0	0	0	0
3005.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
<b>30.06</b>	<b>Các mặt hàng được phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.</b>						
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:						
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0	0	0	0
3006.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:						
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	0	0	0	0	0	0
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0	0	0	0
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0	0	0	0
3006.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:						
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0	0	0	0
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0	0	0	0	0	0
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	0	0	0	0	0	0
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0	0	0	0
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mô tạo hậu môn giả	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:						
3006.92.10	- - - Cửa thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	*	*	*	*	*	*
3006.92.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3006.93.00	-- Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	<b>Chương 31</b>						
	<b>Phân bón</b>						
<b>31.01</b>	<b>Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.</b>						
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3101.00.92	-- Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0	0	0	0
3101.00.99	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>31.02</b>	<b>Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.</b>						
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:						
3102.21.00	-- Amoni sulphat	0	0	0	0	0	0
3102.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0	0	0	0
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	0	0	0	0	0
3102.50.00	- Natri nitrat	0	0	0	0	0	0
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0	0	0	0
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0	0	0	0
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0	0	0	0
<b>31.03</b>	<b>Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).</b>						
	- Suphosphat:						
3103.11	-- Chứa diphosphorus pentoxide (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> ) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:						
3103.11.10	--- Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	6	6	6	6	6	6



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	<b>Chương 32</b>						
	<b>Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực</b>						
<b>32.01</b>	<b>Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.</b>						
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mè riu (Quebracho)	0	0	0	0	0	0
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0	0	0	0
3201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>32.02</b>	<b>Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da.</b>						
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0
3202.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>32.03</b>	<b>Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.</b>						
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0	0	0	0
3203.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>32.04</b>	<b>Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.</b>						
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:						
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:						
3204.11.10	- - - Dạng thô	0	0	0	0	0	0
3204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cảm màu và các chế phẩm từ chúng:						
3204.12.10	--- Thuốc nhuộm axit	0	0	0	0	0	0
3204.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0
3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:						
3204.17.10	--- Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột	0	0	0	0	0	0
3204.17.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3204.18.00	- - Các chất màu carotenoid và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0	0	0	0	0	0
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0	0	0	0
3204.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>3205.00.00</b>	<b>Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>32.06</b>	<b>Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.</b>						
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:						
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:						
3206.11.10	--- Thuốc màu	0	0	0	0	0	0
3206.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3206.19	- - Loại khác:						
3206.19.10	--- Thuốc màu	0	0	0	0	0	0
3206.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:						
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0	0	0	0	0	0





Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
<b>32.10</b>	<b>Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.</b>						
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	9	8	7	6	5	4
3210.00.20	- Màu keo	0	0	0	0	0	0
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3210.00.91	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	9	8	7	6	5	4
3210.00.99	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8
<b>3211.00.00</b>	<b>Chất làm khô đã điều chế.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>32.12</b>	<b>Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ.</b>						
3212.10.00	- Lá phôi dập	0	0	0	0	0	0
3212.90	- Loại khác:						
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng):						
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	0	0	0	0	0	0
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	0	0	0	0	0	0
3212.90.14	- - - Loại khác, để sản xuất sơn cho da thuộc	0	0	0	0	0	0
3212.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:						
3212.90.21	- - - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0	0	0	0
3212.90.22	- - - Thuốc nhuộm khác	0	0	0	0	0	0
3212.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>32.13</b>	<b>Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự.</b>						
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	0	0	0	0	0	0
3213.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0





Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.						
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:						
3301.12.00	-- Cua cam	0	0	0	0	0	0
3301.13.00	-- Cua chanh	0	0	0	0	0	0
3301.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:						
3301.24.00	-- Cua cây bạc hà cay ( <i>Mantha piperita</i> )	0	0	0	0	0	0
3301.25.00	-- Cua cây bạc hà khác	0	0	0	0	0	0
3301.29	-- Loại khác:						
3301.29.20	--- Cua cây đàn hương	0	0	0	0	0	0
3301.29.30	--- Cua cây sả (citronella)	0	0	0	0	0	0
3301.29.40	--- Cua cây nhục đậu khấu (nutmeg)	0	0	0	0	0	0
3301.29.50	--- Cua cây đinh hương (clove)	0	0	0	0	0	0
3301.29.60	--- Cua cây hoắc hương (parchouli)	0	0	0	0	0	0
3301.29.70	- - - Cua cây sả chanh (lemon grass), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom) hoặc thì là (fennel)	0	0	0	0	0	0
3301.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	0	0	0	0	0	0
3301.90	- Loại khác:						
3301.90.10	-- Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	0	0	0	0	0	0
3301.90.20	-- Nhựa dầu đã chiết	0	0	0	0	0	0
3301.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.						
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:						
3302.10.10	-- Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	0	0	0	0	0	0
3302.10.30	- - Loại khác, không chứa cồn	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3302.10.90	- - Loại khác	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3302.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>3303.00.00</b>	<b>Nước hoa và nước thơm.</b>	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
<b>33.04</b>	<b>Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.</b>						
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	18	16	14	12	10	8
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8
	- Loại khác:						
3304.91.00	- - Phân, đã hoặc chưa nén	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8
3304.99	- - Loại khác:						
3304.99.20	- - - Chế phẩm ngăn ngừa mụn trứng cá	9	8	7	6	5	4
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	18	16	14	12	10	8
3304.99.90	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
<b>33.05</b>	<b>Chế phẩm dùng cho tóc.</b>						
3305.10	- Dầu gội đầu:						
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3305.10.90	- - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3305.90.00	- Loại khác	18	16	14	12	10	8
<b>33.06</b>	<b>Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhào làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ.</b>						
3306.10	- Sản phẩm đánh răng:						
3306.10.10	- - Bột và bột nhào dùng ngừa bệnh cho răng	18	16	14	12	10	8
3306.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4
3306.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.						
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:						
3401.11	-- Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):						
3401.11.40	--- Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn	18	16	14	12	10	8
3401.11.50	--- Xà phòng khác kể cả xà phòng tẩm	18	16	14	12	10	8
	--- Loại khác, bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:						
3401.11.61	---- Bằng sản phẩm không dệt được đóng gói để bán lẻ	18	16	14	12	10	8
3401.11.69	---- Loại khác	18	16	14	12	10	8
3401.11.70	--- Loại khác, bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	18	16	14	12	10	8
3401.11.90	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
3401.19	-- Loại khác:						
3401.19.10	--- Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2
3401.19.20	--- Bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2
3401.19.90	--- Loại khác	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:						
3401.20.20	-- Phôi xà phòng	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
	-- Loại khác:						
3401.20.91	--- Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8
3401.20.99	--- Loại khác	19,8	17,6	15,4	13,2	11	8,8
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	24,3	21,6	18,9	16,2	13,5	10,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
<b>34.02</b>	<b>Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.</b>						
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng anion, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:						
3402.31	-- Các axit alkylbenzen sulphonat cấu trúc thẳng và muối của chúng:						
3402.31.10	--- Alkylbenzen đã sulphonat hóa	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.31.90	--- Loại khác	3,6	3,2	2,8	2,4	2	1,6
3402.39	-- Loại khác:						
3402.39.10	--- Côn béo đã sulphat hóa	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.39.90	--- Loại khác	3,6	3,2	2,8	2,4	2	1,6
-	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:						
3402.41.00	-- Dạng cation	3,6	3,2	2,8	2,4	2	1,6
3402.42	-- Dạng không phân ly (non - ionic):						
3402.42.10	--- Hydroxyl-terminated polybutadiene	0	0	0	0	0	0
3402.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3402.49	-- Loại khác:						
3402.49.10	--- Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0	0	0	0	0	0
3402.49.90	--- Loại khác	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.50	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:						
	-- Dạng lỏng:						
3402.50.11	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.50.12	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	9	8	7	6	5	4
3402.50.19	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	-- Loại khác:						
3402.50.91	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.50.92	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	9	8	7	6	5	4
3402.50.99	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
3402.90	- Loại khác:						
	-- Dạng lỏng:						
3402.90.11	--- Tác nhân thấm ướt dạng anion	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.90.12	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	9	8	7	6	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	9	8	7	6	5	4
3402.90.14	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.90.19	- - - Loại khác	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
	- - Loại khác:						
3402.90.91	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.90.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.90.94	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
3402.90.99	- - - Loại khác	7,2	6,4	5,6	4,8	4	3,2
<b>34.03</b>	<b>Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.</b>						
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:						
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:						
	- - - Dạng lỏng:						
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	0	0	0	0	0	0
3403.11.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3403.11.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3403.19	- - Loại khác:						
	- - - Dạng lỏng:						
3403.19.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3403.19.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3403.19.19	- - - - Loại khác	16,8	15,6	14,4	13,2	12	10,8
3403.19.90	- - - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- Loại khác:						







Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
35.03	<b>Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.</b>						
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:						
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	0	0	0	0	0	0
3503.00.49	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3503.00.50	- Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass)	0	0	0	0	0	0
	- Các loại keo khác có nguồn gốc động vật:						
3503.00.61	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	0	0	0	0	0	0
3503.00.69	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3504.00.00	<b>Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.</b>	0	0	0	0	0	0
35.05	<b>Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.</b>						
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:						
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	0	0	0	0	0	0
3505.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3505.20.00	- Keo	18	16	14	12	10	8
35.06	<b>Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg.</b>						
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1kg	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su:						



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
<b>36.06</b>	<b>Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.</b>						
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bột lửa và có dung tích không quá 300 cm <sup>3</sup>	18	16	14	12	10	8
3606.90	- Loại khác:						
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, còn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	18	16	14	12	10	8
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bột lửa	18	16	14	12	10	8
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	18	16	14	12	10	8
3606.90.90	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8
	<b>Chương 37</b>						
	<b>Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh</b>						
<b>37.01</b>	<b>Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.</b>						
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
3701.20.00	- Phim in ngay	0	0	0	0	0	0
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	5,6	5,2	4,8	4,4	4	3,6
	- Loại khác:						
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):						
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3701.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3701.99	- - Loại khác:						
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3701.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>37.02</b>	<b>Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.</b>						
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:						
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	0
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3702.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:						
3702.41.00	-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	0
3702.42	-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:						
3702.42.10	--- Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3702.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3702.43.00	-- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	0	0	0	0	0	0
3702.44.00	-- Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	0	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):						
3702.52	-- Loại chiều rộng không quá 16 mm:						
3702.52.20	--- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.52.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3702.53.00	-- Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	0	0	0	0	0	0
3702.54	-- Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:						
3702.54.40	--- Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3702.54.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3702.55	-- Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:						
3702.55.20	--- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.55.50	--- Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3702.55.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3702.56	-- Loại chiều rộng trên 35 mm:						
3702.56.20	--- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.56.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3702.96	-- Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:						
3702.96.10	--- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.96.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:						
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.97.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:						
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	0	0	0	0	0	0
3702.98.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>37.03</b>	<b>Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.</b>						
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:						
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	0	0	0	0	0	0
3703.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	0
3703.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>37.04</b>	<b>Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.</b>						
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
3704.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>37.05</b>	<b>Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.</b>						
3705.00.10	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
3705.00.20	- Vi phim (microfilm)	0	0	0	0	0	0
3705.00.30	- Dùng để tái tạo bản in offset	0	0	0	0	0	0
3705.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>37.06</b>	<b>Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.</b>						
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:						
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0	0	0	0
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	0
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	0	0
3706.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3706.90	- Loại khác:						
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0	0	0	0
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	0
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3706.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>37.07</b>	<b>Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.</b>						
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	0	0	0	0	0	0
3707.90	- Loại khác:						
3707.90.10	-- Vật liệu phát sáng	0	0	0	0	0	0
3707.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 38</b>						
	<b>Các sản phẩm hóa chất khác</b>						
<b>38.01</b>	<b>Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.</b>						
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	0	0	0	0	0	0
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	0	0	0	0	0	0
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	0	0	0	0	0	0
3801.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>38.02</b>	<b>Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.</b>						
3802.10	- Carbon hoạt tính:						
3802.10.10	-- Từ than gáo dừa	0	0	0	0	0	0
3802.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3802.90	- Loại khác:						
3802.90.10	-- Bauxit hoạt tính	0	0	0	0	0	0
3802.90.20	-- Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	0	0	0	0	0
3802.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>3803.00.00</b>	<b>Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>38.04</b>	<b>Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.</b>						
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca <sub>2</sub> LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	0	0	0	0	0	0
3804.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>38.05</b>	<b>Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.</b>						
3805.10.00	- Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	0	0	0	0	0	0
3805.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>38.06</b>	<b>Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại.</b>						
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	0	0	0	0	0	0
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	0	0	0	0	0	0
3806.30	- Gồm este:						
3806.30.10	-- Dạng khối	0	0	0	0	0	0
3806.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3806.90	- Loại khác:						
3806.90.10	-- Gồm nấu chảy lại ở dạng khối	0	0	0	0	0	0
3806.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>3807.00.00</b>	<b>Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>38.08</b>	<b>Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bắc và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).</b>						
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3808.52	-- DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:						
3808.52.10	--- Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0	0	0	0
3808.52.20	--- Thuốc trừ nấm và thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.52.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.59	-- Loại khác:						
	--- Thuốc trừ côn trùng:						
3808.59.11	---- Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.59.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Thuốc trừ nấm:						
3808.59.21	---- Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.59.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Thuốc diệt cỏ:						
3808.59.31	---- Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.59.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.59.40	--- Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	0	0
3808.59.50	--- Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	0	0
3808.59.60	--- Thuốc khử trùng (Disinfectants)	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3808.59.91	---- Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0	0	0	0
3808.59.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:						
3808.61	-- Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:						
3808.61.10	--- Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.61.20	--- Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.61.30	--- Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.61.40	--- Loại khác, dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
3808.61.50	--- Loại khác, có chức năng khử mùi	0	0	0	0	0	0
3808.61.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.62	-- Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:						
3808.62.10	--- Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.62.20	--- Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.62.30	--- Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.62.40	--- Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.62.50	--- Loại khác, dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
3808.62.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.69	-- Loại khác:						



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3808.69.10	--- Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.69.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3808.91	-- Thuốc trừ côn trùng:						
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	0	0	0	0	0	0
3808.91.20	--- Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.91.30	--- Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.91.40	--- Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.91.50	--- Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3808.91.91	---- Có chức năng khử mùi	0	0	0	0	0	0
3808.91.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.92	-- Thuốc trừ nấm:						
	--- Dạng bình xịt:						
3808.92.11	---- Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo khối lượng tịnh	0	0	0	0	0	0
3808.92.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.92.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.93	-- Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:						
	--- Thuốc diệt cỏ:						
3808.93.11	--- Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.93.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.93.20	--- Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	0	0
3808.93.30	--- Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	0	0
3808.94	-- Thuốc khử trùng:						
3808.94.10	--- Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0	0	0	0	0	0
3808.94.20	--- Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.94.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.99	-- Loại khác:						
3808.99.10	--- Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	0	0	0	0	0	0
3808.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.09	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						





Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3818.00.00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.	0	0	0	0	0	0
3819.00.00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.	0	0	0	0	0	0
3820.00.00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế.	0	0	0	0	0	0
38.21	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật.						
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0	0	0	0
3821.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.22	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận.						
	- Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ:						
3822.11.00	-- Cho bệnh sốt rét	0	0	0	0	0	0
3822.12.00	-- Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi <i>Aedes</i>	0	0	0	0	0	0
3822.13.00	-- Để thử nhóm máu	0	0	0	0	0	0
3822.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3822.90	- Loại khác:						
3822.90.10	-- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nội hấp khử trùng	0	0	0	0	0	0
3822.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.23	Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cặn béo công nghiệp.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:						
3823.11.00	-- Axit stearic	0	0	0	0	0	0
3823.12.00	-- Axit oleic	0	0	0	0	0	0
3823.13.00	-- Axit béo dầu tall	0	0	0	0	0	0
3823.19	-- Loại khác:						
	--- Dầu axit từ quá trình tinh lọc:						
3823.19.11	---- Dầu axit dừa	0	0	0	0	0	0
3823.19.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3823.19.20	--- Axit béo chung cất từ cọ	0	0	0	0	0	0
3823.19.30	--- Axit béo chung cất từ nhân hạt cọ	0	0	0	0	0	0
3823.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:						
3823.70.10	-- Dạng sáp	0	0	0	0	0	0
3823.70.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>38.24</b>	<b>Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>						
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0	0	0	0
3824.30.00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0	0	0	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0	0	0	0	0	0
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0	0	0	0
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:						
3824.81.00	-- Chứa oxirane (ethylene oxide)	0	0	0	0	0	0
3824.82.00	-- Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0	0	0	0
3824.83.00	-- Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0	0	0	0
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	0	0
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0	0	0	0	0	0
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0	0	0	0
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0	0	0	0	0	0
3824.89.00	- - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
3824.92.00	- - Các este polyglycol của axit methylphosphonic	0	0	0	0	0	0
3824.99	- - Loại khác:						
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nền (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
3824.99.30	- - - Bột nhào để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bôi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt)	0	0	0	0	0	0
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0	0	0	0
3824.99.50	- - - Dầu acetone	0	0	0	0	0	0
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	0	0	0	0	0	0
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0	0	0	0	0	0
3824.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.25	<b>Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.</b>						
3825.10.00	- Rác thải đô thị	*	*	*	*	*	*
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3825.30	- Rác thải bệnh viện:						
3825.30.10	- - Bom tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	*	*	*	*	*	*
3825.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Dung môi hữu cơ thải:						
3825.41.00	- - Đã halogen hoá	*	*	*	*	*	*
3825.49.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	*	*	*	*	*	*
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:						
3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	*	*	*	*	*	*
3825.69.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
3825.90.00	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
<b>38.26</b>	<b>Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.</b>						
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ:						
3826.00.10	- - Este metyl từ dừa (CME)	0	0	0	0	0	0
	- - Este metyl từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):						
3826.00.21	- - - Có hàm lượng este metyl từ 96,5% trở lên nhưng không quá 98%	0	0	0	0	0	0
3826.00.22	- - - Có hàm lượng este metyl trên 98%	0	0	0	0	0	0
3826.00.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3826.00.30	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3826.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>38.27</b>	<b>Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>						
	- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):						
3827.11	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3827.11.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
3827.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.12.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0	0	0	0
3827.13.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0	0	0	0	0	0
3827.14.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0	0	0	0
3827.20.00	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	0	0	0	0	0	0
	- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):						
3827.31.00	- - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	0	0	0	0	0
3827.32.00	- - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	0	0	0	0	0	0
3827.39	- - Loại khác:						
3827.39.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
3827.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.40.00	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	0	0	0	0	0	0
	- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):						
3827.51.00	- - Chứa trifluoromethane (HFC-23)	0	0	0	0	0	0
3827.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):						
3827.61	- - Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a):						
3827.61.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125, HFC-143a và HFC-134a (HFC-404a)	0	0	0	0	0	0
3827.61.20	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125 và HFC-143a (HFC-507a)	0	0	0	0	0	0
3827.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3827.62.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0	0	0	0	0	0
3827.63	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125):						
3827.63.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-32 và HFC-125 (HFC-410a)	0	0	0	0	0	0
3827.63.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.64.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0	0	0	0	0	0
3827.65.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	0	0	0	0	0	0
3827.68.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	0	0	0	0	0
3827.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 39</b>						
	<b>Plastic và các sản phẩm bằng plastic</b>						
<b>39.01</b>	<b>Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.</b>						
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:						
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:						
3901.10.12	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0	0	0	0	0	0
3901.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3901.10.92	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống	0	0	0	0	0	0
3901.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0	0	0	0
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0	0	0	0
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	0	0	0	0	0	0
3901.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3901.90.40	-- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3901.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>39.02</b>	<b>Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.</b>						
3902.10	- Polypropylen:						
3902.10.30	-- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3902.10.40	-- Dạng hạt, viên, hạt cườm, vảy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3902.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3902.20.00	- Polyisobutylen	0	0	0	0	0	0
3902.30	- Các copolyme propylen:						
3902.30.30	-- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3902.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3902.90	- Loại khác:						
3902.90.10	-- Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0	0	0	0
3902.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>39.03</b>	<b>Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh.</b>						
	- Polystyren:						
3903.11	-- Loại giãn nở được:						
3903.11.10	--- Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3903.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3903.19	-- Loại khác:						
3903.19.10	--- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3903.19.20	--- Dạng hạt, viên, hạt cườm, vảy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3903.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):						
3903.20.40	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	0
3903.20.50	-- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3903.20.90	-- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):						
3903.30.40	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	0
3903.30.50	-- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3903.30.60	-- Dạng hạt	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2
3903.30.90	-- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3903.90	- Loại khác:						
3903.90.30	-- Dạng phân tán	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	-- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3903.90.91	- - - Các polyme từ styren chịu lực, có độ bền va đập bằng phương pháp Izod nhỏ hơn 80 J/m ở 23°C	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3903.90.99	- - - Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
<b>39.04</b>	<b>Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.</b>						
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:						
3904.10.10	- - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	5	5	5	5	5	5
	- - Loại khác:						
3904.10.91	- - - Dạng hạt	6	6	6	6	6	6
3904.10.92	- - - Dạng bột	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
3904.10.99	- - - Loại khác	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
	- Poly (vinyl clorua) khác:						
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:						
3904.21.10	- - - Dạng hạt	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4
3904.21.20	- - - Dạng bột	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4
3904.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.22	- - Đã hóa dẻo:						
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3904.22.20	- - - Dạng hạt	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4
3904.22.30	- - - Dạng bột	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4
3904.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:						
3904.30.10	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.30.20	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:						
3904.40.10	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.40.20	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:						
3904.50.40	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3904.50.50	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.50.60	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các flo-ro-polyme:						
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:						
3904.61.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.61.20	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3904.69	-- Loại khác:						
3904.69.30	--- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3904.69.40	--- Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.69.50	--- Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.69.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3904.90	- Loại khác:						
3904.90.30	-- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3904.90.40	-- Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3904.90.50	-- Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>39.05</b>	<b>Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.</b>						
	- Poly (vinyl axetat):						
3905.12.00	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3905.19	-- Loại khác:						
3905.19.10	--- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3905.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các copolyme vinyl axetat:						
3905.21.00	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	0
3905.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:						
3905.30.10	-- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3905.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3905.91	-- Các copolyme:						
3905.91.10	--- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3905.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3905.99	-- Loại khác:						
3905.99.10	--- Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	0
3905.99.20	--- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3905.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>39.06</b>	<b>Các polyme acrylic dạng nguyên sinh.</b>						
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):						
3906.10.10	-- Dạng phân tán	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3906.10.90	-- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3906.90	- Loại khác:						
3906.90.20	-- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3906.90.92	--- Natri polyacrylat	0	0	0	0	0	0
3906.90.99	--- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
<b>39.07</b>	<b>Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.</b>						
3907.10.00	- Các polyaxetal	0	0	0	0	0	0
	- Các polyete khác:						
3907.21.00	-- Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
3907.29	-- Loại khác:						
3907.29.10	--- Polytetrametylen ete glycol	0	0	0	0	0	0
3907.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.30	- Nhựa epoxit:						
3907.30.20	-- Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	0	0
3907.30.30	-- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3907.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.40.00	- Các polycarbonat	0	0	0	0	0	0
3907.50	- Nhựa alkyd:						
3907.50.10	-- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3907.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Poly (etylen terephthalat):						
3907.61.00	-- Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	0	0	0	0	0	0
3907.69	-- Loại khác:						
3907.69.10	--- Dạng hạt và các dạng tương tự	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
3907.69.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	0	0	0	0	0	0
	- Các polyeste khác:						
3907.91	-- Chưa no:						
3907.91.20	--- Dạng hạt và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3907.91.30	--- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3907.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.99	-- Loại khác:						
3907.99.40	--- Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	0	0
3907.99.50	--- Các copolyme polyeste thơm tinh thể lỏng nhiệt dẻo	0	0	0	0	0	0
3907.99.60	--- Polybutylene succinate (PBS)	0	0	0	0	0	0
3907.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>39.08</b>	<b>Các polyamide dạng nguyên sinh.</b>						
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:						
3908.10.10	-- Polyamide-6	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3908.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3908.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>39.09</b>	<b>Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh.</b>						
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:						
3909.10.10	-- Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	0
3909.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.20	- Nhựa melamin:						
3909.20.10	-- Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	0
3909.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Nhựa amino khác:						
3909.31	-- Poly(methylene phenyl isocyanate) (MDI thô, polymeric MDI) :						
3909.31.10	--- Loại dùng để đúc	0	0	0	0	0	0
3909.31.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.39	-- Loại khác:						
3909.39.10	--- Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3909.39.91	---- Nhựa glyoxal monourein	0	0	0	0	0	0
3909.39.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.40	- Nhựa phenolic:						
3909.40.10	-- Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	0	0	0	0	0	0
3909.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.50.00	- Các polyurethan	0	0	0	0	0	0
<b>39.10</b>	<b>Các silicon dạng nguyên sinh.</b>						
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hoà tan	0	0	0	0	0	0
3910.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>39.11</b>	<b>Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.</b>						
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0	0	0	0
3911.20.00	- Poly(1,3-phenylene methylphosphonate)	0	0	0	0	0	0
3911.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>39.12</b>	<b>Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.</b>						
	- Các axetat xenlulo:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3912.11.00	-- Chưa hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
3912.12.00	-- Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):						
	-- Chưa hóa dẻo:						
3912.20.11	--- Nitroxenlulo đã ngâm nước	0	0	0	0	0	0
3912.20.12	--- Nitroxenlulo đã ngâm cồn	0	0	0	0	0	0
3912.20.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3912.20.20	-- Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
	- Các ete xenlulo:						
3912.31.00	-- Carboxymethylcellulose và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
3912.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3912.90	- Loại khác:						
3912.90.20	-- Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3912.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>39.13</b>	<b>Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.</b>						
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
3913.90	- Loại khác:						
3913.90.10	-- Các protein đã làm cứng	0	0	0	0	0	0
3913.90.20	-- Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3913.90.30	-- Các polyme từ tinh bột	0	0	0	0	0	0
3913.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>3914.00.00</b>	<b>Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>39.15</b>	<b>Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.</b>						
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:						
3915.10.10	-- Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	0	0
3915.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3915.20	- Từ các polyme từ styren:						
3915.20.10	-- Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	0	0
3915.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3915.30.10	-- Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	0	0
3915.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3915.90	- Từ plastic khác:						
3915.90.10	-- Từ poly(etylene terephthalate)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3915.90.20	-- Từ polypropylene	0	0	0	0	0	0
3915.90.30	-- Từ polycarbonate	0	0	0	0	0	0
3915.90.40	-- Từ các polyvinyl Acetal	0	0	0	0	0	0
3915.90.50	-- Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3915.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>39.16</b>	<b>Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.</b>						
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:						
3916.10.10	-- Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.10.20	-- Dạng thanh, que và các dạng hình	0	0	0	0	0	0
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3916.20.10	-- Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.20.20	-- Dạng thanh, que và các dạng hình	0	0	0	0	0	0
3916.90	- Từ plastic khác:						
	-- Từ các polyme trùng hợp:						
3916.90.11	--- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
3916.90.12	--- Từ polystyren	0	0	0	0	0	0
3916.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3916.90.21	--- Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino	0	0	0	0	0	0
3916.90.22	--- Từ các polyamide	0	0	0	0	0	0
3916.90.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3916.90.30	-- Từ xenlulo tái sinh; từ xenlulo nitrat, xenlulo acetat và các este xenlulo, ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
3916.90.40	-- Từ các protein đã được làm cứng	0	0	0	0	0	0
3916.90.50	-- Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	0
3916.90.60	-- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
3916.90.91	--- Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.92	--- Dạng thanh, que và các dạng hình	0	0	0	0	0	0
<b>39.17</b>	<b>Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.</b>						
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:						
3917.10.10	-- Từ protein đã được làm cứng	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3917.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng:						
3917.21.00	-- Bảng các polyme từ etylen	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3917.22.00	-- Bảng các polyme từ propylen	0	0	0	0	0	0
3917.23.00	-- Bảng các polyme từ vinyl clorua	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
3917.29	-- Bảng plastic khác:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.29.11	---- Từ các polyme trùng hợp khác	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
3917.29.19	---- Loại khác	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
	--- Loại khác:						
3917.29.21	---- Từ các polyme trùng hợp khác	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
3917.29.22	---- Từ nhựa phenolic	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
3917.29.23	---- Từ nhựa amino; từ protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
3917.29.24	---- Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
3917.29.25	---- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
3917.29.29	---- Loại khác	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
	- Ống, ống dẫn và ống vôi khác:						
3917.31	-- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại mềm, có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.31.11	---- Từ các polyme trùng hợp	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3917.31.12	---- Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3917.31.19	---- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	--- Loại khác:						
3917.31.21	---- Từ các polyme trùng hợp	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3917.31.23	---- Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3917.31.24	---- Từ sợi lưu hóa	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3917.31.25	---- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3917.31.29	---- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3917.32	-- Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:						
3917.32.10	--- Vỏ xúc xích hoặc vỏ giảm bông	9	8	7	6	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3917.32.20	--- Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
	--- Loại khác:						
	---- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.32.91	---- Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
3917.32.92	----- Loại khác	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
	----- Loại khác:						
3917.32.93	----- Từ các polyme trùng hợp	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
3917.32.94	----- Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
3917.32.95	----- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
3917.32.99	----- Loại khác	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
3917.33	-- Loại khác, chưa được gia công hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:						
3917.33.10	--- Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3917.33.90	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3917.39	-- Loại khác:						
	--- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.39.11	---- Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3917.39.12	---- Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3917.39.19	---- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	---- Loại khác:						
3917.39.91	---- Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3917.39.92	---- Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3917.39.93	---- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3917.39.94	---- Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3917.39.99	---- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3917.40.00	- Các phụ kiện	14	13	12	11	10	9
39.18	<b>Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.</b>						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
	-- Tấm trải sàn:						
3918.10.11	--- Dạng tấm rời để ghép	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2
3918.10.19	--- Loại khác	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2
3918.10.90	-- Loại khác	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2
3918.90	- Từ plastic khác:						
	-- Tấm trải sàn:						
3918.90.11	--- Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2
3918.90.13	--- Loại khác, bằng polyetylen	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2
3918.90.14	--- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2
3918.90.15	--- Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2
3918.90.16	--- Từ sợi lưu hóa	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2
3918.90.19	--- Loại khác	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2
	-- Loại khác:						
3918.90.91	--- Từ polyetylen	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2
3918.90.92	--- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2
3918.90.93	--- Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2
3918.90.94	--- Từ sợi lưu hóa	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2
3918.90.99	--- Loại khác	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2
<b>39.19</b>	<b>Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.</b>						
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:						
3919.10.10	-- Từ các polyme từ vinyl clorua	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3919.10.20	-- Từ polyetylen	14	13	12	11	10	9
	-- Loại khác:						
3919.10.91	--- Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	14	13	12	11	10	9
3919.10.92	--- Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	14	13	12	11	10	9
3919.10.99	--- Loại khác	14	13	12	11	10	9
3919.90	- Loại khác:						
3919.90.10	-- Từ các polyme từ vinyl clorua	0	0	0	0	0	0
3919.90.20	-- Từ protein đã được làm cứng	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3919.90.91	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3919.90.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo; các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
3919.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>39.20</b>	<b>Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.</b>						
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:						
	- - Dạng tấm và phiến :						
3920.10.11	- - - Loại cứng	0	0	0	0	0	0
3920.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:						
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	- - Loại khác:						
3920.20.91	- - - Dạng tấm và phiến	5,6	5,2	4,8	4,4	4	3,6
3920.20.99	- - - Loại khác	5,6	5,2	4,8	4,4	4	3,6
3920.30	- Từ các polyme từ styren:						
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3920.30.91	- - - Dạng tấm và phiến, loại cứng	0	0	0	0	0	0
3920.30.92	- - - Loại khác, dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3920.43	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:						
3920.43.10	- - - Dạng tấm và phiến	5,6	5,2	4,8	4,4	4	3,6
3920.43.90	- - - Loại khác	5,6	5,2	4,8	4,4	4	3,6
3920.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các polyme acrylic:						
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):						
	- - - Dạng tấm và phiến :						
3920.51.11	- - - - Loại cứng	0	0	0	0	0	0
3920.51.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.59	- - Loại khác:						
	- - - Dạng tấm và phiến :						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3920.59.11	---- Loại cứng	0	0	0	0	0	0
3920.59.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.59.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:						
3920.61	-- Từ các polycarbonat:						
3920.61.10	--- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.61.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.62	-- Từ poly(etylen terephthalat):						
3920.62.10	--- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3920.62.91	---- Màng bảo vệ chắn ánh sáng mặt trời	0	0	0	0	0	0
3920.62.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.63	-- Từ các polyeste chưa no:						
3920.63.10	--- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.63.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.69	-- Từ các polyeste khác:						
3920.69.10	--- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.69.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:						
3920.71	-- Từ xenlulo tái sinh:						
3920.71.10	--- Màng xenlophan	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3920.71.91	---- Dạng phiến (sheets) đã in	0	0	0	0	0	0
3920.71.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.73.00	-- Từ xenlulo axetat	0	0	0	0	0	0
3920.79	-- Từ các dẫn xuất xenlulo khác:						
3920.79.10	--- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	0	0	0	0	0	0
3920.79.20	--- Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3920.79.91	---- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.79.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ plastic khác:						
3920.91	-- Từ poly(vinyl butyral):						
3920.91.10	--- Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3920.91.91	---- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.91.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.92	-- Từ các polyamide:						
3920.92.10	--- Từ polyamide-6	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3920.92.91	---- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.92.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.93	-- Từ nhựa amino:						
3920.93.10	--- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.93.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.94	-- Từ nhựa phenolic:						
3920.94.10	--- Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3920.94.91	---- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.94.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.99	-- Từ plastic khác:						
3920.99.10	--- Từ protein đã được làm cứng; từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
	--- Từ các polyme trùng hợp:						
3920.99.21	---- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.99.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3920.99.31	---- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3920.99.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>39.21</b>	<b>Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.</b>						
	- Loại xốp:						
3921.11	-- Từ các polyme từ styren:						
	--- Cứng:						
3921.11.21	---- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3921.11.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3921.11.91	---- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3921.11.92	---- Dạng màng	0	0	0	0	0	0
3921.11.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3921.12.00	-- Từ các polyme từ vinyl clorua	0	0	0	0	0	0
3921.13	-- Từ các polyurethan:						
	--- Cứng:						
3921.13.11	---- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3921.13.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3921.13.91	---- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3921.13.92	---- Dạng màng	0	0	0	0	0	0
3921.13.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3921.14	-- Từ xenlulo tái sinh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Cứng:						
3921.14.21	---- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3921.14.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3921.14.91	---- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3921.14.92	---- Dạng màng	0	0	0	0	0	0
3921.14.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3921.19	-- Từ plastic khác:						
	--- Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng hợp:						
3921.19.11	---- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
3921.19.12	---- Từ polyetylen	0	0	0	0	0	0
3921.19.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3921.19.31	---- Từ các polycarbonat	0	0	0	0	0	0
3921.19.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3921.19.40	--- Dạng tấm và phiến từ xenlulo hoặc từ các dẫn xuất hóa học của chúng, hoặc từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	0
3921.19.50	--- Dạng tấm và phiến từ các protein được làm cứng, hoặc từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
	--- Dạng màng và lá :						
3921.19.61	---- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	0	0	0	0	0	0
3921.19.62	---- Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3921.19.69	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3921.19.93	---- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	0	0	0	0	0	0
3921.19.94	--- Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3921.19.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3921.90	- Loại khác:						
3921.90.10	-- Từ sợi lưu hóa	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4
3921.90.20	-- Từ các protein đã được làm cứng	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4
3921.90.30	-- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4
	-- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3921.90.41	--- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
3921.90.42	--- Dạng màng	0	0	0	0	0	0
3921.90.43	--- Dạng dải có ép vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
3921.90.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3921.90.50	-- Từ xenlulo tái sinh	0	0	0	0	0	0
3921.90.60	-- Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	của nó						
3921.90.70	- - Từ các polyme trùng hợp	0	0	0	0	0	0
3921.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>39.22</b>	<b>Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.</b>						
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:						
	-- Bồn tắm:						
3922.10.11	--- Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	22	22	22	22	22	22
3922.10.19	--- Loại khác	22	22	22	22	22	22
3922.10.90	-- Loại khác	22	22	22	22	22	22
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2
3922.90	- Loại khác:						
	-- Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:						
3922.90.11	--- Bộ phận của bình xả nước	22	22	22	22	22	22
3922.90.12	--- Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	25	25	25	25	25	25
3922.90.19	--- Loại khác	25	25	25	25	25	25
3922.90.90	-- Loại khác	25	25	25	25	25	25
<b>39.23</b>	<b>Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.</b>						
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:						
3923.10.10	-- Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	0	0	0	0	0	0
3923.10.20	-- Loại khác, có hình dạng đặc biệt hoặc thích hợp để vận chuyển hoặc đóng gói các tấm bán dẫn mỏng, màn hoặc lưới quang	0	0	0	0	0	0
3923.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):						
3923.21	-- Từ các polyme từ etylen:						
	--- Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):						
3923.21.11	---- Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	0	0	0	0	0	0
3923.21.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3923.21.91	---- Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3923.21.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3923.29	-- Từ plastic khác:						
3923.29.10	--- Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	0	0	0	0	0	0
3923.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:						
3923.30.20	-- Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	0	0	0	0	0	0
3923.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:						
3923.40.10	-- Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	0	0	0	0	0	0
3923.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	0	0	0	0	0	0
3923.90	- Loại khác:						
3923.90.10	-- Tuýp để đựng kem đánh răng	0	0	0	0	0	0
3923.90.90	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
<b>39.24</b>	<b>Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.</b>						
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:						
3924.10.10	-- Từ melamin	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2
	-- Loại khác:						
3924.10.91	--- Bình cho trẻ em ăn	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2
3924.10.99	--- Loại khác	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2
3924.90	- Loại khác:						
3924.90.10	-- Bộ để giường bệnh, bộ đi tiêu (loại xách tay được) hoặc bộ để phòng ngủ	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2
3924.90.20	-- Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2
3924.90.30	-- Bộ câu sữa	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2
3924.90.90	-- Loại khác	20,5	19,1	17,6	16,1	14,7	13,2
<b>39.25</b>	<b>Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>						
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3925.30.00	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2
3925.90.00	- Loại khác	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
<b>39.26</b>	<b>Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.</b>						
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	0	0	0	0	0	0
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):						
3926.20.10	-- Găng tay; tạp dề; yếm cho trẻ em	18	16	14	12	10	8
3926.20.20	-- Miếng đệm và miếng bảo vệ vai	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3926.20.30	-- Lót, đệm khác cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3926.20.60	-- Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	9	8	7	6	5	4
3926.20.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	0	0	0	0	0	0
3926.90	- Loại khác:						
3926.90.10	-- Phao cho lưới đánh cá	14	13	12	11	10	9
3926.90.20	-- Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	-- Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:						
3926.90.32	--- Khuôn plastic lấy dấu răng	9	8	7	6	5	4
3926.90.39	--- Loại khác	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8
	-- Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:						
3926.90.41	--- Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	4,5	4	3,5	3	2,5	2
3926.90.42	--- Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4
3926.90.44	--- Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4
3926.90.49	--- Loại khác	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4
	-- Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:						
3926.90.53	--- Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4
3926.90.55	--- Móc hình chữ J hoặc khối chùy bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	5,4	4,8	4,2	3,6	3	2,4
3926.90.59	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3926.90.60	-- Dụng cụ cho gia cầm ăn	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	-- Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giầy:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3926.90.81	--- Khuôn (phom) giày	0	0	0	0	0	0
3926.90.82	--- Chuối hạt câu nguyên	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
3926.90.89	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	-- Loại khác:						
3926.90.91	--- Loại dùng để chứa ngũ cốc	13,5	12	10,5	9	7,5	6
3926.90.92	--- Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	9	8	7	6	5	4
3926.90.93	--- Khóa, khóa điều chỉnh, móc treo và nút chặn dây	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
3926.90.99	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	<b>Chương 40</b>						
	<b>Cao su và các sản phẩm bằng cao su</b>						
<b>40.01</b>	<b>Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.</b>						
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiên lưu hóa:						
	-- Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:						
4001.10.11	--- Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.10.19	--- Loại khác	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
	-- Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:						
4001.10.21	--- Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.10.29	--- Loại khác	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:						
4001.21	-- Tờ cao su xông khói:						
4001.21.10	--- RSS hạng 1	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.21.20	--- RSS hạng 2	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.21.30	--- RSS hạng 3	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.21.40	--- RSS hạng 4	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.21.50	--- RSS hạng 5	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.21.90	--- Loại khác	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.22	-- Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):						
4001.22.10	--- TSNR 10	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.22.20	--- TSNR 20	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.22.30	--- TSNR L	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.22.40	--- TSNR CV	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.22.50	--- TSNR GP	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.22.60	--- TSNR 5	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.22.90	--- Loại khác	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.29	-- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.29.20	- - - Crêp từ mù cao su	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.29.30	- - - Crêp làm đế giày	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.29.50	- - - Crêp loại khác	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.29.70	- - - Váng cao su	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh:						
4001.29.94	- - - - Cao su tự nhiên đã khử protein (DPNR)	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.29.96	- - - - Loại khác	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.29.99	- - - Loại khác	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cùc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:						
4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4001.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>40.02</b>	<b>Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.</b>						
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):						
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mù cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.19	- - Loại khác:						
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):						
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):						
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):						
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.39	- - Loại khác:						
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):						
4002.41.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.49	-- Loại khác:						
4002.49.10	--- Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):						
4002.51.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.59	-- Loại khác:						
4002.59.10	--- Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.59.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):						
4002.60.10	-- Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.60.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen- propylen (EPDM):						
4002.70.10	-- Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.70.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:						
4002.80.10	-- Hỗn hợp mũ cao su tự nhiên với mũ cao su tổng hợp	0	0	0	0	0	0
4002.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4002.91.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.99	-- Loại khác:						
4002.99.30	--- Cao su tự nhiên đã epoxy hóa (ENR)	0	0	0	0	0	0
4002.99.40	--- Loại khác, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4003.00.00	<b>Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.</b>	0	0	0	0	0	0
4004.00.00	<b>Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.</b>	0	0	0	0	0	0
40.05	<b>Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.</b>						
4005.10	- Hỗn hợp với muối carbon hoặc silica:						
4005.10.10	-- Của nhựa tự nhiên	0	0	0	0	0	0
4005.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4005.91	-- Dạng tấm, tờ và dải:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4005.91.10	--- Cửa nhựa tự nhiên	0	0	0	0	0	0
4005.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4005.99	-- Loại khác:						
4005.99.10	--- Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0	0	0	0	0
4005.99.20	--- Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	0	0	0	0	0	0
4005.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>40.06</b>	<b>Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.</b>						
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su	0	0	0	0	0	0
4006.90	- Loại khác:						
	-- Cửa nhựa tự nhiên:						
4006.90.11	--- Các sản phẩm	0	0	0	0	0	0
4006.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4006.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>4007.00.00</b>	<b>Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>40.08</b>	<b>Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.</b>						
	- Từ cao su xốp:						
4008.11	-- Dạng tấm, tờ và dải:						
4008.11.10	--- Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	0	0
4008.11.20	--- Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0	0
4008.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4008.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ cao su không xốp:						
4008.21	-- Dạng tấm, tờ và dải:						
4008.21.10	--- Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	0	0
4008.21.20	--- Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0	0
4008.21.30	--- Băng chắn nước	0	0	0	0	0	0
4008.21.40	--- Tờ cao su dùng làm đế giày	0	0	0	0	0	0
4008.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4008.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>40.09</b>	<b>Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).</b>						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:						
4009.11.00	-- Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0	0	0	0
4009.12	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.12.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:						
4009.21	-- Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.21.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4009.22	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.22.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:						
4009.31	-- Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.31.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
4009.31.91	---- Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0	0
4009.31.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4009.32	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.32.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:						
4009.41	-- Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.41.10	--- Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	0
4009.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4009.42	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.42.10	--- Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.42.20	--- Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	0
4009.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>40.10</b>	<b>Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, băng cao su lưu hóa.</b>						
	- Băng tải hoặc đai tải:						
4010.11.00	-- Chỉ được gia cố bằng kim loại	0	0	0	0	0	0
4010.12.00	-- Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
4010.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Băng truyền hoặc đai truyền:						
4010.31.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4010.32.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	0	0	0	0	0	0
4010.33.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	0	0	0	0	0	0
4010.34.00	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	0	0	0	0	0	0
4010.35.00	-- Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	0	0	0	0	0	0
4010.36.00	-- Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	0	0	0	0	0	0
4010.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>40.11</b>	<b>Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng.</b>						
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	25	25	25	25	25	25
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
	-- Chiều rộng không quá 450 mm:						
4011.20.11	--- Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính không quá 16 inch	25	25	25	25	25	25
4011.20.12	--- Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính trên 16 inch	25	25	25	25	25	25
4011.20.13	--- Có chiều rộng trên 230 mm nhưng không quá 385 mm	25	25	25	25	25	25
4011.20.19	--- Loại khác	25	25	25	25	25	25
4011.20.90	-- Loại khác	10	10	10	10	10	10
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe mô tô	35	35	35	35	35	35
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	35	35	35	35	35	35
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:						
	-- Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:						
4011.70.00.11	--- Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	13,5	12	10,5	9	7,5	6
4011.70.00.19	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	-- Loại khác:						



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4011.70.00.91	--- Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	13,5	12	10,5	9	7,5	6
4011.70.00.99	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:						
	-- Lắp vành có đường kính không quá 24 inch:						
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:						
4011.80.11.10	---- Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự, dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
4011.80.11.20	---- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	18	16	14	12	10	8
4011.80.11.90	---- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
4011.80.19	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	-- Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:						
4011.80.31	--- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	13,5	12	10,5	9	7,5	6
4011.80.39	--- Loại khác:						
4011.80.39.10	---- Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	13,5	12	10,5	9	7,5	6
4011.80.39.90	---- Loại khác	18	16	14	12	10	8
4011.80.40	-- Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác	18	16	14	12	10	8
4011.90	- Loại khác:						
4011.90.10	-- Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:						
4011.90.10.10	--- Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	9	8	7	6	5	4
4011.90.10.90	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
4011.90.20	-- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
4011.90.20.10	--- Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	9	8	7	6	5	4
4011.90.20.90	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
4011.90.90	-- Loại khác:						
4011.90.90.10	--- Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	9	8	7	6	5	4
4011.90.90.90	--- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
40.12	Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.						
	- Lốp đắp lại:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4012.11.00	-- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*	*	*	*
4012.12	-- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
4012.12.10	--- Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*
4012.12.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
4012.13.00	-- Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*	*	*	*
4012.19	-- Loại khác:						
4012.19.20	--- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	*	*	*	*	*	*
4012.19.30	--- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*	*	*	*
	--- Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:						
4012.19.41	---- Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	*	*	*	*	*	*
4012.19.49	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
4012.19.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
4012.20	- Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng:						
4012.20.10	-- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*	*	*	*
	-- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
4012.20.21	--- Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*
4012.20.29	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
4012.20.30	-- Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*	*	*	*
4012.20.40	-- Loại dùng cho xe mô tô	*	*	*	*	*	*
4012.20.50	-- Loại dùng cho xe đạp	*	*	*	*	*	*
4012.20.60	-- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*	*	*	*
	-- Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:						
4012.20.71	--- Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	*	*	*	*	*	*
4012.20.79	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
4012.20.80	-- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
4012.20.91	---- Lớp trơn	*	*	*	*	*	*
4012.20.99	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
4012.90	- Loại khác:						
	-- Lớp đặc:						
4012.90.14	--- Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*
4012.90.17	--- Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4012.90.19	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	-- Lớp nửa đặc:						
4012.90.21	--- Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*
4012.90.22	--- Có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*	*
	-- Hoa lớp đắp lại:						
4012.90.71	--- Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*
4012.90.72	--- Có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*	*
4012.90.80	-- Lót vành	*	*	*	*	*	*
4012.90.90	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
<b>40.13</b>	<b>Săm các loại, bằng cao su.</b>						
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:						
	-- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):						
4013.10.11	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30	30	30	30
4013.10.19	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10	10	10	10
	-- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
4013.10.21	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30	30	30	30
4013.10.29	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10	10	10	10
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	35	35	35	35	35	35
4013.90	- Loại khác:						
	-- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
4013.90.11	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	20	20	20	20	20	20
4013.90.19	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5	5	5	5
4013.90.20	-- Loại dùng cho xe mô tô	35	35	35	35	35	35
	-- Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:						
4013.90.31	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30	30	30	30
4013.90.39	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10	10	10	10
4013.90.40	-- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
4013.90.91	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4013.90.99	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10	10	10	10
<b>40.14</b>	<b>Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.</b>						
4014.10.00	- Bao tránh thai	0	0	0	0	0	0
4014.90	- Loại khác:						
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
4014.90.40	- - Nút đẩy dùng cho dược phẩm	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2
4014.90.50	- - Bao ngón tay	0	0	0	0	0	0
4014.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>40.15</b>	<b>Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.</b>						
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:						
4015.12	- - Loại dùng cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y:						
4015.12.10	- - - Băng cao su tự nhiên lưu hóa	0	0	0	0	0	0
4015.12.90	- - - Băng cao su lưu hóa khác	0	0	0	0	0	0
4015.19	- - Loại khác:						
4015.19.10	- - - Băng cao su tự nhiên lưu hóa	0	0	0	0	0	0
4015.19.90	- - - Băng cao su lưu hóa khác	0	0	0	0	0	0
4015.90	- Loại khác:						
4015.90.10	- - Tạp dề chỉ để chống phóng xạ	0	0	0	0	0	0
4015.90.20	- - Bộ đồ của thợ lặn	13,5	12	10,5	9	7,5	6
4015.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>40.16</b>	<b>Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.</b>						
4016.10	- Từ cao su xốp:						
4016.10.10	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	20	20	20	20	20	20
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	20	20	20	20	20	20
4016.10.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- Loại khác:						
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):						
4016.91.10	- - - Tấm, đệm (mat)	27	24	21	18	15	12
4016.91.20	- - - Dạng tấm rời để ghép	0	0	0	0	0	0
4016.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4016.92	-- Tây:						
4016.92.10	--- Đầu tây (eraser tips)	18	16	14	12	10	8
4016.92.90	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
4016.93	-- Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:						
4016.93.10	--- Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	0	0	0	0	0	0
4016.93.20	--- Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0	0
4016.93.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4016.94.00	-- Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không thể bơm hơi	0	0	0	0	0	0
4016.95.00	-- Các sản phẩm có thể bơm hơi khác	0	0	0	0	0	0
4016.99	-- Loại khác:						
	--- Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:						
4016.99.11	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viên cao su quanh kính cửa	10	10	10	10	10	10
4016.99.12	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	10	10	10	10	10	10
4016.99.13	---- Viên cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	10	10	10	10	10
4016.99.15	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4016.99.16	---- Chấn bùn xe đạp	25	25	25	25	25	25
4016.99.17	---- Bộ phận của xe đạp	25	25	25	25	25	25
4016.99.18	---- Phụ kiện khác của xe đạp	25	25	25	25	25	25
4016.99.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4016.99.20	--- Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	0	0	0	0	0	0
4016.99.30	--- Dải cao su	0	0	0	0	0	0
4016.99.40	--- Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	0	0	0	0	0	0
	--- Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:						
4016.99.51	---- Trục lăn cao su	0	0	0	0	0	0
4016.99.52	---- Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	0	0	0	0	0	0
4016.99.53	---- Nắp chụp cách điện	0	0	0	0	0	0
4016.99.54	---- Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	0	0	0	0	0	0
4016.99.59	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4016.99.60	--- Lót đường ray (rail pad)	0	0	0	0	0	0
4016.99.70	--- Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4016.99.91	---- Khăn trải bàn	20	20	20	20	20	20
4016.99.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>40.17</b>	<b>Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.</b>						
4017.00.10	- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0	0
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	0	0	0	0	0	0
4017.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 41</b>						
	<b>Da sống (trừ da lông) và da thuộc</b>						
<b>41.01</b>	<b>Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.</b>						
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	0	0	0	0	0	0
4101.50.00	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	0	0	0	0	0	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da móng, khuỷu và bụng:						
4101.90.10	-- Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	0	0
4101.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>41.02</b>	<b>Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.</b>						
4102.10.00	- Loại còn lông	0	0	0	0	0	0
	- Loại không còn lông:						
4102.21.00	-- Đã được axit hoá	0	0	0	0	0	0
4102.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>41.03</b>	<b>Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của</b>						



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
41.07	<b>Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.</b>						
	- Da nguyên con:						
4107.11.00	-- Da cật, chưa xẻ	0	0	0	0	0	0
4107.12.00	-- Da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	0	0
4107.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kể cả nửa con:						
4107.91.00	-- Da cật, chưa xẻ	0	0	0	0	0	0
4107.92.00	-- Da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	0	0
4107.99.00	-- Loại khác	9	8	7	6	5	4
4112.00.00	<b>Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.</b>	0	0	0	0	0	0
41.13	<b>Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.</b>						
4113.10.00	- Cừu dê hoặc dê non	0	0	0	0	0	0
4113.20.00	- Cừu lợn	0	0	0	0	0	0
4113.30.00	- Cừu loài bò sát	0	0	0	0	0	0
4113.90.00	- Loại khác	9	8	7	6	5	4
41.14	<b>Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại.</b>						
4114.10.00	- Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp)	0	0	0	0	0	0
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	0	0	0	0	0	0
41.15	<b>Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.</b>						
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 42</b>						
	<b>Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)</b>						
4201.00.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	0	0	0	0	0	0
42.02	Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.						
	- Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:						
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:						
4202.11.10	--- Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4202.11.90	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:						
	--- Túi, cặp đeo vai cho học sinh:						
4202.12.11	---- Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4202.12.19	---- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	--- Loại khác:						
4202.12.91	---- Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	22,5	20	17,5	15	12,5	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4202.12.99	---- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4202.19	-- Loại khác:						
4202.19.20	--- Mặt ngoài bằng bìa	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4202.19.90	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:						
4202.21.00	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4202.22	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:						
4202.22.10	--- Mặt ngoài bằng tấm plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4202.22.20	--- Mặt ngoài bằng vật liệu dệt	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4202.29.00	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:						
4202.31.00	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4202.32.00	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4202.39.00	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Loại khác:						
4202.91	-- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:						
	--- Túi đựng đồ thể thao:						
4202.91.11	---- Túi đựng đồ Bowling	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4202.91.19	---- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4202.91.90	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4202.92	-- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:						
4202.92.10	--- Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4202.92.20	--- Túi đựng đồ Bowling	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4202.92.90	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4202.99	-- Loại khác:						
4202.99.10	--- Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	0	0	0	0	0	0
4202.99.90	--- Loại khác:						
4202.99.90.10	---- Bảng đồng hoặc bảng ni-ken	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4202.99.90.90	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>42.03</b>	<b>Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp.</b>						
4203.10.00	- Hàng may mặc	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:						
4203.21	-- Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao:						
4203.21.10	--- Găng tay bóng chày và găng tay bóng mềm	0	0	0	0	0	0
4203.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
<b>43.02</b>	<b>Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.</b>						
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:						
4302.11.00	-- Cua loài chồn vizôn	0	0	0	0	0	0
4302.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0	0	0	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0	0	0	0
<b>43.03</b>	<b>Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.</b>						
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4303.90	- Loại khác:						
4303.90.20	-- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	0	0	0	0	0	0
4303.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>43.04</b>	<b>Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.</b>						
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Loại khác:						
4304.00.91	-- Túi thể thao	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4304.00.99	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	<b>Chương 44</b>						
	<b>Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ</b>						
<b>44.01</b>	<b>Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.</b>						
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:						
4401.11.00	-- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4401.12.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:						
4401.21.00	-- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4401.22.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:						
4401.31.00	-- Viên gỗ	0	0	0	0	0	0
4401.32.00	-- Đóng thành bánh (briquettes)	0	0	0	0	0	0
4401.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:						
4401.41.00	-- Mùn cưa	0	0	0	0	0	0
4401.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>44.02</b>	<b>Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.</b>						
4402.10.00	- Củi tre	0	0	0	0	0	0
4402.20	- Củi vỏ quả hoặc hạt:						
4402.20.10	-- Than gáo dừa	0	0	0	0	0	0
4402.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4402.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>44.03</b>	<b>Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.</b>						
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:						
4403.11	-- Từ cây lá kim:						
4403.11.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.12	-- Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4403.12.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, từ cây lá kim:						
4403.21	-- Từ cây thông ( <i>Pinus spp.</i> ), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.21.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.22	-- Từ cây thông ( <i>Pinus spp.</i> ), loại khác:						
4403.22.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.23	-- Từ cây linh sam ( <i>Abies spp.</i> ) và vân sam ( <i>Picea spp.</i> ), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.23.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.23.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.24	-- Từ cây linh sam ( <i>Abies spp.</i> ) và cây vân sam ( <i>Picea spp.</i> ), loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4403.24.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.24.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.25	-- Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.25.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.25.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.26	-- Loại khác:						
4403.26.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.26.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:						
4403.41	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:						
4403.41.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.42	-- Gỗ Têch (Teak):						
4403.42.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.49	-- Loại khác:						
4403.49.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4403.91	-- Gỗ sồi ( <i>Quercus spp.</i> ):						
4403.91.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.93	-- Từ cây dẻ gai ( <i>Fagus spp.</i> ), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.93.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.93.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.94	-- Từ cây dẻ gai ( <i>Fagus spp.</i> ), loại khác:						
4403.94.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.94.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.95	-- Từ cây Bạch dương ( <i>Betula spp.</i> ), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.95.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.95.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.96	-- Từ cây bạch dương ( <i>Betula spp.</i> ), loại khác:						
4403.96.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.96.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.97	-- Từ cây dương (poplar and aspen) ( <i>Populus spp.</i> ):						
4403.97.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.97.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.98	-- Từ bạch đàn ( <i>Eucalyptus spp.</i> ):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4403.98.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.98.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.99	-- Loại khác:						
4403.99.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>44.04</b>	<b>Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.</b>						
4404.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4404.20.10	-- Nan gỗ (Chipwood)	0	0	0	0	0	0
4404.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>44.05</b>	<b>Sợi gỗ; bột gỗ.</b>						
4405.00.10	- Sợi gỗ	0	0	0	0	0	0
4405.00.20	- Bột gỗ	0	0	0	0	0	0
<b>44.06</b>	<b>Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.</b>						
	- Loại chưa được ngâm tẩm:						
4406.11.00	-- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4406.12.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4406.91.00	-- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4406.92.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	0
<b>44.07</b>	<b>Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.</b>						
	- Từ cây lá kim:						
4407.11	-- Từ cây thông ( <i>Pinus spp.</i> ):						
4407.11.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.12.00	-- Từ cây linh sam ( <i>Abies spp.</i> ) và cây vân sam ( <i>Picea spp.</i> )	0	0	0	0	0	0
4407.13.00	-- Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam ( <i>Picea spp.</i> ), cây thông ( <i>Pinus spp.</i> ) và cây linh sam ( <i>Abies spp.</i> ))	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.14.00	- - Từ cây Độc cần ( <i>Tsuga heterophylla</i> ) và linh sam ( <i>Abies spp.</i> )	0	0	0	0	0	0
4407.19	- - Loại khác:						
4407.19.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:						
4407.21	- - Gỗ Mahogany ( <i>Swietenia spp.</i> ):						
4407.21.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:						
4407.22.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.23	- - Gỗ Tách (Teak):						
4407.23.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.23.20	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.23.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:						
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:						
4407.25.12	----- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.25.13	----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.25.19	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Gỗ Meranti Bakau:						
4407.25.21	----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.25.29	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:						
4407.26.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.26.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.26.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.27	- - Gỗ Sapelli:						
4407.27.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.27.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.27.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.28	- - Gỗ Iroko:						
4407.28.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.28.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.29	- - Loại khác:						
	--- Gỗ Jelutong ( <i>Dyera spp.</i> ):						
4407.29.12	----- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.29.13	----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.19	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Gỗ Kapur ( <i>Dryobalanops spp.</i> ):						
4407.29.22	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.29.23	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Gỗ Kempas ( <i>Koompassia spp.</i> ):						
4407.29.32	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.29.33	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Gỗ Keruing ( <i>Dipterocarpus spp.</i> ):						
4407.29.42	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.29.43	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.49	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Gỗ Ramin ( <i>Gonystylus spp.</i> ):						
4407.29.51	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.59	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Gỗ Balau ( <i>Shorea spp.</i> ):						
4407.29.72	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.29.73	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.79	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Gỗ Mengkulang ( <i>Heritiera spp.</i> ):						
4407.29.82	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.29.83	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.89	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
4407.29.91	---- Gỗ Jongkong ( <i>Dactylocladus spp.</i> ) và gỗ Merbau ( <i>Intsia spp.</i> ), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.92	---- Gỗ Jongkong ( <i>Dactylocladus spp.</i> ) và gỗ Merbau ( <i>Intsia spp.</i> ), loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.29.94	---- Gỗ Albizia ( <i>Paraserianthes falcataria</i> ), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.95	---- Gỗ Albizia ( <i>Paraserianthes falcataria</i> ), loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.29.96	---- Gỗ cao su ( <i>Hevea Brasiliensis</i> ), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.97	---- Gỗ cao su ( <i>Hevea Brasiliensis</i> ), loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.29.98	---- Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4407.91	-- Gỗ sồi ( <i>Quercus spp.</i> ):						
4407.91.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.91.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.92	-- Gỗ dẻ gai ( <i>Fagus spp.</i> ):						
4407.92.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.92.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.93	-- Gỗ thích ( <i>Acer spp.</i> ):						
4407.93.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.93.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.94	-- Gỗ anh đào ( <i>Prunus spp.</i> ):						
4407.94.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.94.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.95	-- Gỗ tần bì ( <i>Fraxinus spp.</i> ):						
4407.95.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.95.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.96	-- Gỗ bạch dương ( <i>Betula spp.</i> ):						
4407.96.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.96.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.97	-- Gỗ cây dương (poplar and aspen) ( <i>Populus spp.</i> ):						
4407.97.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.97.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.99	-- Loại khác:						
4407.99.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>44.08</b>	<b>Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.</b>						
4408.10	- Từ cây lá kim:						
4408.10.10	-- Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì ; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0	0	0	0	0	0
4408.10.30	-- Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0	0	0	0
4408.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:						
4408.31.00	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	0	0	0	0	0
4408.39	-- Loại khác:						
4408.39.10	--- Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0	0	0	0	0	0
4408.39.20	--- Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0	0	0	0
4408.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4408.90	- Loại khác:						
4408.90.10	-- Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0	0	0	0
4408.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>44.09</b>	<b>Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mỏng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nổi đầu.</b>						
4409.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4409.21.00	-- Cửa tre	0	0	0	0	0	0
4409.22.00	-- Từ gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	0
4409.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>44.10</b>	<b>Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xộp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.</b>						
	- Bằng gỗ:						
4410.11.00	-- Ván dăm	0	0	0	0	0	0
4410.12.00	-- Ván dăm định hướng (OSB)	0	0	0	0	0	0
4410.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4410.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>44.11</b>	<b>Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.</b>						
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):						
4411.12.00	-- Loại có chiều dày không quá 5 mm	0	0	0	0	0	0
4411.13.00	-- Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	0	0	0	0	0	0
4411.14.00	-- Loại có chiều dày trên 9 mm	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4411.92.00	-- Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm <sup>3</sup>	0	0	0	0	0	0
4411.93.00	-- Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm <sup>3</sup> nhưng không quá 0,8 g/cm <sup>3</sup>	0	0	0	0	0	0
4411.94.00	-- Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm <sup>3</sup>	0	0	0	0	0	0
<b>44.12</b>	<b>Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.</b>						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4412.10.00	- Cửa tre	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:						
4412.31.00	-- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	0
4412.33.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trần ( <i>Alnus spp.</i> ), cây tần bì ( <i>Fraxinus spp.</i> ), cây dẻ gai ( <i>Fagus spp.</i> ), cây bạch dương ( <i>Betula spp.</i> ), cây anh đào ( <i>Prunus spp.</i> ), cây hạt dẻ ( <i>Castanea spp.</i> ), cây du ( <i>Ulmus spp.</i> ), cây bạch đàn ( <i>Eucalyptus spp.</i> ), cây mại châu ( <i>Carya spp.</i> ), cây hạt dẻ ngựa ( <i>Aesculus spp.</i> ), cây đoạn ( <i>Tilia spp.</i> ), cây thích ( <i>Acer spp.</i> ), cây sồi ( <i>Quercus spp.</i> ), cây tiêu huyền ( <i>Platanus spp.</i> ), cây dương (poplar và aspen) ( <i>Populus spp.</i> ), cây dương hòe ( <i>Robinia spp.</i> ), cây hoàng dương ( <i>Liriodendron spp.</i> ) hoặc cây óc chó ( <i>Juglans spp.</i> )	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4412.34.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4412.39.00	-- Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Gỗ veneer nhiều lớp (LVL):						
4412.41	-- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới:						
4412.41.10	--- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ téch	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4412.41.90	--- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4412.42.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4412.49.00	-- Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót :						
4412.51.00	-- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4412.52.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4412.59.00	-- Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	- Loại khác:						
4412.91	-- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới:						
4412.91.10	--- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ téch	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4412.91.90	--- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4412.92.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4412.99.00	-- Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4413.00.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.	0	0	0	0	0	0
44.14	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.						
4414.10.00	- Tủ gỗ nhiệt đới	25	25	25	25	25	25
4414.90.00	- Loại khác	25	25	25	25	25	25
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ.						
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	0	0	0	0	0	0
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	20	20	20	20	20	20
44.16	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trụ, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.						
4416.00.10	- Tấm ván cong	20	20	20	20	20	20
4416.00.90	- Loại khác	20	20	20	20	20	20
44.17	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.						
4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	20	20	20	20	20	20
4417.00.90	- Loại khác	20	20	20	20	20	20
44.18	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes).						
	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ:						
4418.11.00	- - Tủ gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	0
4418.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng:						
4418.21.00	- - Tủ gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	0
4418.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4418.30.00	- Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89	0	0	0	0	0	0
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	0	0	0	0	0	0
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	0	0	0	0	0	0
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:						
4418.73	-- Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:						
4418.73.10	--- Cho sàn khảm (mosaic floors)	0	0	0	0	0	0
4418.73.20	--- Loại khác, nhiều lớp từ tre	0	0	0	0	0	0
4418.73.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4418.74.00	-- Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	0	0	0	0	0	0
4418.75.00	-- Loại khác, nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
4418.79.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật:						
4418.81	-- Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam):						
4418.81.10	--- Hình khối	0	0	0	0	0	0
4418.81.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4418.82.00	-- Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)	0	0	0	0	0	0
4418.83.00	-- Dầm chữ I	0	0	0	0	0	0
4418.89.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4418.91.00	-- Cửa tre	0	0	0	0	0	0
4418.92.00	-- Tấm gỗ có lõi xốp	0	0	0	0	0	0
4418.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>44.19</b>	<b>Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.</b>						
	- Từ tre:						
4419.11.00	-- Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	0	0	0	0	0	0
4419.12.00	-- Đũa	0	0	0	0	0	0
4419.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4419.20.00	- Từ gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	0
4419.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>44.20</b>	<b>Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc dụng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.</b>						
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:						
4420.11.00	-- Từ gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	0
4420.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4420.90	- Loại khác:						



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
<b>45.01</b>	<b>Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.</b>						
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0	0	0	0	0	0
4501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>4502.00.00</b>	<b>Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy).</b>	0	0	0	0	0	0
<b>45.03</b>	<b>Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.</b>						
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	0	0	0	0	0	0
4503.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>45.04</b>	<b>Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.</b>						
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	0	0	0	0	0	0
4504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 46</b>						
	<b>Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liệu gai và song mây</b>						
<b>46.01</b>	<b>Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tạo dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn).</b>						
	- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:						
4601.21.00	-- Cửa tre	0	0	0	0	0	0
4601.22.00	-- Từ song mây	0	0	0	0	0	0
4601.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4601.92	-- Từ tre:						
4601.92.10	--- Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	0
4601.92.20	--- Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4601.92.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4601.93	-- Từ song mây:						
4601.93.10	--- Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	0
4601.93.20	--- Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
4601.93.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4601.94	-- Từ vật liệu thực vật khác:						
4601.94.10	--- Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	0
4601.94.20	--- Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
4601.94.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4601.99	-- Loại khác:						
4601.99.10	--- Chiều và thảm	0	0	0	0	0	0
4601.99.20	--- Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	0
4601.99.30	--- Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
4601.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>46.02</b>	<b>Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.</b>						
	- Bảng vật liệu thực vật:						
4602.11	-- Từ tre:						
4602.11.10	--- Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	0
4602.11.20	--- Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	0
4602.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4602.12	-- Từ song mây:						
4602.12.10	--- Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	0
4602.12.20	--- Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	0
4602.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4602.19	-- Loại khác:						
4602.19.10	--- Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	0
4602.19.20	--- Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	0
4602.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4602.90	- Loại khác:						
4602.90.10	-- Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	0
4602.90.20	-- Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4602.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 47</b>						
	<b>Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)</b>						
<b>4701.00.00</b>	<b>Bột giấy cơ học từ gỗ.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>47.02</b>	<b>Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan.</b>						
4702.00.10	- Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4702.00.20	- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
<b>47.03</b>	<b>Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.</b>						
	- Chưa tẩy trắng:						
4703.11.00	-- Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4703.19.00	-- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:						
4703.21.00	-- Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4703.29.00	-- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
<b>47.04</b>	<b>Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.</b>						
	- Chưa tẩy trắng:						
4704.11.00	-- Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4704.19.00	-- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:						
4704.21.00	-- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4704.29.00	-- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
<b>4705.00.00</b>	<b>Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>47.06</b>	<b>Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.</b>						
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0	0	0	0	0	0
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0	0	0	0	0	0
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4706.91.00	-- Thu được từ quá trình cơ học	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4706.92.00	-- Thu được từ quá trình hóa học	0	0	0	0	0	0
4706.93	-- Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học:						
4706.93.10	--- Bột giấy abaca	0	0	0	0	0	0
4706.93.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>47.07</b>	<b>Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).</b>						
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0	0	0	0	0	0
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0	0	0	0	0	0
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 48</b>						
	<b>Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa</b>						
<b>48.01</b>	<b>Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.</b>						
	- Có định lượng không quá 55 g/m <sup>2</sup> :						
4801.00.11	-- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	20	20	20	20	20	20
4801.00.12	-- Ở dạng cuộn, loại khác	20	20	20	20	20	20
4801.00.13	-- Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4801.00.14	-- Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	20	20	20	20	20	20
	- Có định lượng trên 55 g/m <sup>2</sup> :						
4801.00.21	-- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	20	20	20	20	20	20
4801.00.22	-- Ở dạng cuộn, loại khác	20	20	20	20	20	20
4801.00.23	-- Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4801.00.24	-- Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở	20	20	20	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	dạng không gấp						
48.02	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.						
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	20	20	20	20	20	20
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:						
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:						
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4802.40.90	- - Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:						
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m <sup>2</sup> :						
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m <sup>2</sup> :						
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.54.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:						
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.54.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4802.54.40	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp	18	16	14	12	10	8
4802.54.50	--- Giấy và bìa nhiều lớp	18	16	14	12	10	8
4802.54.90	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m <sup>2</sup> trở lên nhưng không quá 150g/m <sup>2</sup> , dạng cuộn:						
	--- Giấy và bìa trang trí:						
4802.55.21	---- Có chiều rộng không quá 15 cm	20	20	20	20	20	20
4802.55.29	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
4802.55.40	--- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0	0	0	0
4802.55.50	--- Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.55.61	---- Có chiều rộng không quá 15 cm	18	16	14	12	10	8
4802.55.69	---- Loại khác	18	16	14	12	10	8
4802.55.70	--- Giấy nhiều lớp	18	16	14	12	10	8
4802.55.90	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m <sup>2</sup> trở lên nhưng không quá 150g/m <sup>2</sup> , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						
	--- Giấy và bìa trang trí:						
4802.56.21	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	25	25	25	25	25	25
4802.56.29	---- Loại khác	25	25	25	25	25	25
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.56.41	---- Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp	18	16	14	12	10	8
4802.56.49	---- Loại khác	18	16	14	12	10	8
4802.56.50	--- Giấy nhiều lớp	18	16	14	12	10	8
4802.56.90	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m <sup>2</sup> trở lên nhưng không quá 150 g/m <sup>2</sup> :						
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.57.21	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	18	16	14	12	10	8
4802.57.29	---- Loại khác	18	16	14	12	10	8
4802.57.30	--- Giấy nhiều lớp	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4802.57.90	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
4802.58	-- Định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> :						
	--- Giấy và bìa trang trí:						
4802.58.21	---- Ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	20	20	20	20	20	20
4802.58.29	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.58.31	---- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	18	16	14	12	10	8
4802.58.39	---- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	--- Loại khác:						
4802.58.91	---- Định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> nhưng dưới 225 g/m <sup>2</sup>	18	16	14	12	10	8
4802.58.99	---- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng:						
4802.61	-- Dạng cuộn:						
	--- Giấy và bìa trang trí:						
4802.61.31	---- Có chiều rộng không quá 15 cm	20	20	20	20	20	20
4802.61.39	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	--- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm:						
4802.61.41	---- Định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> nhưng dưới 225 g/m <sup>2</sup>	0	0	0	0	0	0
4802.61.49	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.61.51	---- Có chiều rộng không quá 15 cm	20	20	20	20	20	20
4802.61.59	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
4802.61.60	--- Giấy nhiều lớp	20	20	20	20	20	20
	--- Loại khác:						
4802.61.91	---- Định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> nhưng dưới 225 g/m <sup>2</sup>	20	20	20	20	20	20
4802.61.99	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
4802.62	-- Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Giấy và bìa trang trí, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:						
4802.62.11	---- Định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> nhưng dưới 225 g/m <sup>2</sup>	20	20	20	20	20	20
4802.62.19	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	--- Giấy và bìa trang trí khác:						
4802.62.21	---- Định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> nhưng dưới 225 g/m <sup>2</sup>	20	20	20	20	20	20
4802.62.29	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.62.31	---- Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.62.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
4802.62.91	---- Định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> nhưng dưới 225 g/m <sup>2</sup>	0	0	0	0	0	0
4802.62.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.69	-- Loại khác:						
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.69.11	---- Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	20	20	20	20	20	20
4802.69.19	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	--- Loại khác:						
4802.69.91	---- Định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> nhưng dưới 225 g/m <sup>2</sup>	20	20	20	20	20	20
4802.69.99	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
<b>48.03</b>	<b>Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.</b>						
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	20	20	20	20	20	20
4803.00.90	- Loại khác	20	20	20	20	20	20
<b>48.04</b>	<b>Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.</b>						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Kraft lớp mặt:						
4804.11.00	-- Chưa tẩy trắng	14	13	12	11	10	9
4804.19.00	-- Loại khác	18	18	18	18	18	18
	- Giấy kraft làm bao:						
4804.21	-- Chưa tẩy trắng:						
4804.21.10	--- Loại dùng làm bao xi măng	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4804.21.90	--- Loại khác	17	17	17	17	17	17
	-- Loại khác:						
4804.29.10	--- Loại dùng làm bao xi măng	20	20	20	20	20	20
4804.29.90	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m <sup>2</sup> trở xuống:						
4804.31	-- Chưa tẩy trắng:						
4804.31.10	--- Giấy kraft cách điện	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4804.31.30	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4804.31.40	--- Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4804.31.50	--- Loại dùng làm bao xi măng	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
4804.31.90	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
4804.39	-- Loại khác:						
4804.39.10	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4804.39.20	--- Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	17	17	17	17	17	17
4804.39.90	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> nhưng dưới 225 g/m <sup>2</sup> :						
4804.41	-- Chưa tẩy trắng:						
4804.41.10	--- Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	0	0
4804.41.90	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
4804.42	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:						
4804.42.10	--- Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	20	20	20	20	20	20
4804.42.90	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
4804.49	-- Loại khác:						
4804.49.10	--- Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	20	20	20	20	20	20
4804.49.90	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m <sup>2</sup> trở lên:						
4804.51	-- Chưa tẩy trắng:						
4804.51.10	--- Giấy kraft cách điện	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4804.51.20	--- Bìa ép có định lượng từ 600g/m <sup>2</sup> trở lên	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4804.51.30	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4804.51.90	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:						
4804.52.10	--- Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	17	17	17	17	17	17
4804.52.90	--- Loại khác	17	17	17	17	17	17
4804.59	-- Loại khác:						
4804.59.10	--- Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	20	20	20	20	20	20
4804.59.90	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
48.05	<b>Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.</b>						
	- Giấy để tạo lớp sóng:						
4805.11.00	-- Từ bột giấy bán hóa	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4805.12.00	-- Từ bột giấy rom rạ	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4805.19	-- Loại khác:						
4805.19.10	--- Định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> nhưng dưới 225 g/m <sup>2</sup>	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4805.19.90	--- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):						
4805.24.00	-- Có định lượng từ 150 g/m <sup>2</sup> trở xuống	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4805.25	-- Định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> :						
4805.25.10	--- Có định lượng dưới 225 g/m <sup>2</sup>	10	10	10	10	10	10
4805.25.90	--- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:						
4805.30.10	-- Giấy đã nhuộm màu dùng để bao quanh hộp diêm bằng gỗ	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4805.30.90	-- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4805.50.00	- Giấy ni và bìa ni	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	- Loại khác:						
4805.91	-- Có định lượng từ 150 g/m <sup>2</sup> trở xuống:						
4805.91.10	--- Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo khối lượng	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4805.91.20	--- Loại dùng để sản xuất giấy vàng mã	20	20	20	20	20	20
4805.91.90	--- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4805.92	-- Có định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> nhưng dưới 225 g/m <sup>2</sup> :						
4805.92.10	--- Giấy và bìa nhiều lớp	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4805.92.90	--- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4805.93	-- Có định lượng từ 225 g/m <sup>2</sup> trở lên:						
4805.93.10	--- Giấy và bìa nhiều lớp	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4805.93.20	--- Giấy thấm	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4805.93.90	--- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
<b>48.06</b>	<b>Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.</b>						
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	0	0	0	0	0	0
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4806.30.00	- Giấy can	0	0	0	0	0	0
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	0	0	0	0	0	0
<b>4807.00.00</b>	<b>Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng chất kết dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.</b>	20	20	20	20	20	20
<b>48.08</b>	<b>Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.</b>						
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4808.90	- Loại khác:						
4808.90.20	-- Đã làm chun hoặc làm nhăn	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4808.90.30	-- Đã rập nổi	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4808.90.90	-- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
<b>48.09</b>	<b>Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyên khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nền nhân bản hoặc các tẩm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.</b>						
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4809.90	- Loại khác:						
4809.90.10	-- Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	20	20	20	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4809.90.90	-- Loại khác	20	20	20	20	20	20
48.10	<b>Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.</b>						
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:						
4810.13	-- Dạng cuộn:						
4810.13.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
4810.13.91	---- Có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	0	0	0	0	0	0
4810.13.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4810.14	-- Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						
4810.14.10	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:						
4810.14.10.10	---- Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phê dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4810.14.10.90	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
4810.14.91	---- Không có chiều nào trên 360 mm	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4810.14.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4810.19	-- Loại khác:						
4810.19.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4810.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:						
4810.22	-- Giấy tráng nhẹ:						
4810.22.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4810.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4810.29	-- Loại khác:						
4810.29.10	--- Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
4810.29.91	---- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4810.29.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:						
4810.31	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng từ 150g/m <sup>2</sup> trở xuống:						
4810.31.30	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4810.31.90	--- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4810.32	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> :						
4810.32.30	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4810.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4810.39	-- Loại khác:						
4810.39.30	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4810.39.90	--- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	- Giấy và bìa khác:						
4810.92	-- Loại nhiều lớp:						
4810.92.40	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4810.92.90	--- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4810.99	-- Loại khác:						
4810.99.40	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4810.99.90	--- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
48.11	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã trắng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.						
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:						
4811.10.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4811.10.90	-- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét chất kết dính:						
4811.41	-- Loại tự dính:						
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	14	13	12	11	10	9
4811.41.90	--- Loại khác	14	13	12	11	10	9
4811.49.00	-- Loại khác	14	13	12	11	10	9
	- Giấy và bìa đã trắng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất kết dính):						
4811.51	-- Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> :						
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:						
4811.51.31	---- Tấm phủ sàn	25	25	25	25	25	25
4811.51.39	---- Loại khác	14	13	12	11	10	9
	--- Loại khác:						
4811.51.91	---- Tấm phủ sàn	25	25	25	25	25	25
4811.51.99	---- Loại khác	14	13	12	11	10	9
4811.59	-- Loại khác:						
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:						
4811.59.41	---- Tấm phủ sàn	25	25	25	25	25	25
4811.59.49	---- Loại khác	14	13	12	11	10	9
	--- Loại khác:						
4811.59.91	---- Tấm phủ sàn	25	25	25	25	25	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4811.59.99	---- Loại khác	14	13	12	11	10	9
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerin:						
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	14	13	12	11	10	9
	-- Loại khác:						
4811.60.91	--- Tẩm phủ sàn	14	13	12	11	10	9
4811.60.99	--- Loại khác	14	13	12	11	10	9
4811.90	- Giấy, bìa, tẩm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:						
	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:						
4811.90.41	--- Tẩm phủ sàn	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4811.90.42	--- Giấy tạo vân	0	0	0	0	0	0
4811.90.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
4811.90.91	--- Tẩm phủ sàn	22,5	20	17,5	15	12,5	10
4811.90.92	--- Giấy tạo vân	0	0	0	0	0	0
4811.90.93	--- Loại khác, tẩm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	0	0	0	0	0	0
4811.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>4812.00.00</b>	<b>Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>48.13</b>	<b>Giấy cuộn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống.</b>						
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống	20	20	20	20	20	20
4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm:						
4813.20.10	-- Giấy sáp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper)	20	20	20	20	20	20
	-- Loại khác, không phủ:						
4813.20.21	--- Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	20	20	20	20	20	20
4813.20.22	--- Giấy cuộn đầu lọc có độ xốp hơn 12 cm <sup>3</sup> (min <sup>-1</sup> . cm <sup>-2</sup> ) trong đơn vị thấm khí CORESTA	20	20	20	20	20	20
4813.20.23	--- Giấy cuộn đầu lọc khác	20	20	20	20	20	20
4813.20.29	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	-- Loại khác, đã phủ:						
4813.20.31	--- Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping	20	20	20	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	paper)						
4813.20.32	--- Giấy cuộn đầu lọc (Plug wrap paper)	20	20	20	20	20	20
4813.20.39	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
4813.90	- Loại khác:						
	-- Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ:						
4813.90.11	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	20	20	20	20	20	20
4813.90.12	- - - Giấy sếp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper)	20	20	20	20	20	20
4813.90.19	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	-- Loại khác:						
4813.90.91	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	20	20	20	20	20	20
4813.90.99	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
<b>48.14</b>	<b>Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.</b>						
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:						
4814.20.10	-- Có chiều rộng không quá 60 cm	25	25	25	25	25	25
	-- Loại khác:						
4814.20.91	--- Giấy dán tường dạng tranh (Photo murals)	25	25	25	25	25	25
4814.20.99	--- Loại khác	25	25	25	25	25	25
4814.90.00	- Loại khác	20	20	20	20	20	20
<b>48.16</b>	<b>Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nền nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp.</b>						
4816.20	- Giấy tự nhân bản:						
4816.20.10	-- Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4816.20.90	-- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4816.90	- Loại khác:						
4816.90.10	-- Giấy than	20	20	20	20	20	20
4816.90.20	-- Giấy dùng để sao chụp khác	20	20	20	20	20	20
4816.90.30	-- Tấm in offset	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4816.90.40	-- Giấy chuyển nhiệt	14	13	12	11	10	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4816.90.50	- - Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	20	20	20	20	20	20
4816.90.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20
<b>48.17</b>	<b>Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), băng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, băng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy.</b>						
4817.10.00	- Phong bì	25	25	25	25	25	25
4817.20.00	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	25	25	25	25	25	25
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, băng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	25	25	25	25	25	25
<b>48.18</b>	<b>Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, băng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.</b>						
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	18	18	18	18	18	18
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	18	18	18	18	18	18
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:						
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	20	20	20	20	20	20
4818.30.20	- - Khăn ăn (serviettes)	20	20	20	20	20	20
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	0	0	0	0	0	0
4818.90.00	- Loại khác	20	20	20	20	20	20
<b>48.19</b>	<b>Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, băng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, băng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.</b>						
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, băng giấy sóng hoặc bìa sóng	15	15	15	15	15	15





Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
48.22	<b>Ống lõi, suốt, củi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).</b>						
4822.10	- Loại dùng để cuộn sợi dệt:						
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0	0	0	0
4822.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4822.90	- Loại khác:						
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0	0	0	0
4822.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
48.23	<b>Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.</b>						
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:						
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4823.20.90	- - Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:						
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:						
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0	0	0	0
4823.40.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4823.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:						
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	18	16	14	12	10	8
4823.69.00	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	0	0	0	0	0	0
4823.90	- Loại khác:						
4823.90.10	- - Khung kén tấm	20	20	20	20	20	20
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	20	20	20	20	20	20
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	20	20	20	20	20	20
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	20	20	20	20	20	20
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:						
4823.90.51	- - - Có định lượng từ 150 g/m <sup>2</sup> trở xuống	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4823.90.59	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	20	20	20	20	20	20
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	20	20	20	20	20	20
	- - Loại khác:						
4823.90.91	- - - Giấy silicon	20	20	20	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã	20	20	20	20	20	20
4823.90.94	- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	20	20	20	20	20	20
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn	20	20	20	20	20	20
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình tròn hình chữ nhật hoặc hình vuông	20	20	20	20	20	20
4823.90.99	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
	<b>Chương 49</b>						
	<b>Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ</b>						
<b>49.01</b>	<b>Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.</b>						
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	0	0	0	0	0
4901.99	- - Loại khác:						
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	0	0	0	0	0
4901.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>49.02</b>	<b>Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.</b>						
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	0	0	0	0	0
4902.90	- Loại khác:						
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	0	0	0	0	0
4902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>4903.00.00</b>	<b>Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>4904.00.00</b>	<b>Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>49.05</b>	<b>Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.</b>						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4905.20.00	- Dạng quyền	0	0	0	0	0	0
4905.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>4906.00.00</b>	<b>Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>49.07</b>	<b>Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc; giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự.</b>						
4907.00.10	- Giấy bạc ngân hàng (banknotes), loại pháp định	0	0	0	0	0	0
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:						
4907.00.21	-- Tem bưu chính	20	20	20	20	20	20
4907.00.29	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4907.00.50	- Mẫu séc	0	0	0	0	0	0
4907.00.60	- Giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự	0	0	0	0	0	0
4907.00.90	- Loại khác	20	20	20	20	20	20
<b>49.08</b>	<b>Đề can các loại (decalcomanias).</b>						
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	0	0	0	0	0	0
4908.90.00	- Loại khác	14	13	12	11	10	9
<b>4909.00.00</b>	<b>Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.</b>	20	20	20	20	20	20
<b>4910.00.00</b>	<b>Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.</b>	20	20	20	20	20	20
<b>49.11</b>	<b>Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.</b>						
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4911.10.10	-- Catalog chỉ liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	20	20	20	20	20	20
4911.10.90	-- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- Loại khác:						
4911.91	-- Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:						
4911.91.10	--- Bản thiết kế	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	--- Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn:						
4911.91.21	---- Giải phẫu học và thực vật học	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4911.91.29	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	--- Loại khác:						
4911.91.91	---- Giải phẫu học và thực vật học	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
4911.91.99	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
4911.99	-- Loại khác:						
4911.99.10	--- Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	20	20	20	20	20	20
4911.99.20	--- Nhãn đã được in để báo nguy hiểm để nổ trừ loại thuộc nhóm 48.21	20	20	20	20	20	20
4911.99.30	--- Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	20	20	20	20	20	20
4911.99.40	--- Ấn phẩm in cấp quyền truy cập, cài đặt, tải bản hoặc ấn phẩm in khác sử dụng phần mềm (bao gồm cả trò chơi), dữ liệu, nội dung internet (bao gồm cả nội dung trong trò chơi hoặc trong ứng dụng) hoặc các dịch vụ, hoặc dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ di động)	20	20	20	20	20	20
4911.99.90	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	<b>Chương 50</b>						
	<b>Tơ tằm</b>						
5001.00.00	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	0	0	0	0	0	0
5002.00.00	Tơ tằm thô (chưa xe).	0	0	0	0	0	0
5003.00.00	Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	0	0	0	0	0	0
5004.00.00	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5005.00.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	0	0	0	0	0	0
5006.00.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.	0	0	0	0	0	0
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.						
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:						
5007.10.20	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5007.10.30	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5007.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5007.20.20	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5007.20.30	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5007.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5007.90	- Vải dệt khác:						
5007.90.20	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5007.90.30	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5007.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 51</b>						
	<b>Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên</b>						
51.01	<b>Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.</b>						
	- Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:						
5101.11.00	-- Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	0
5101.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:						
5101.21.00	-- Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	0
5101.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0	0	0	0
51.02	<b>Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.</b>						
	- Lông động vật loại mịn:						
5102.11.00	-- Cửa dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5102.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0	0	0	0
<b>51.03</b>	<b>Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.</b>						
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	0	0	0	0	0	0
<b>5104.00.00</b>	<b>Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>51.05</b>	<b>Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).</b>						
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0	0	0	0
	- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:						
5105.21.00	-- Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0	0	0	0
5105.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:						
5105.31.00	-- Cù dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0	0	0	0	0	0
5105.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	0	0	0
<b>51.06</b>	<b>Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.</b>						
5106.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
5106.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
<b>51.07</b>	<b>Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.</b>						
5107.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
5107.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
<b>51.08</b>	<b>Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.</b>						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5108.10.00	- Chải thô	0	0	0	0	0	0
5108.20.00	- Chải kỹ	0	0	0	0	0	0
<b>51.09</b>	<b>Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.</b>						
5109.10.00	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
5109.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>5110.00.00</b>	<b>Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>51.11</b>	<b>Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.</b>						
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5111.11.00	-- Định lượng không quá 300 g/m <sup>2</sup>	0	0	0	0	0	0
5111.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5111.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>51.12</b>	<b>Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.</b>						
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5112.11	-- Định lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup> :						
5112.11.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5112.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5112.19	-- Loại khác:						
5112.19.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5112.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5112.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 52</b>						
	<b>Bông</b>						
5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	0	0	0	0	0	0
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).						
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5202.91.00	-- Bông tái chế	9	8	7	6	5	4
5202.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	0	0	0	0	0	0
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.						
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:						
5204.11	-- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5204.11.10	--- Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5204.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5204.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ.						
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205.11.00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5205.12.00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5205.13.00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5205.14.00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.15.00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:						
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	4,5	4	3,5	3	2,5	2
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0	0
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0	0
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0	0
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	0	0	0	0	0	0
<b>52.06</b>	<b>Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ.</b>						
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:						
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	0
<b>52.07</b>	<b>Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.</b>						
5207.10.00	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
5207.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>52.08</b>	<b>Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m<sup>2</sup>.</b>						
	- Chưa tẩy trắng:						
5208.11.00	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup>	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.12.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m <sup>2</sup>	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.19.00	- - Vải dệt khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- Đã tẩy trắng:						
5208.21.00	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup>	0	0	0	0	0	0
5208.22.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m <sup>2</sup>	0	0	0	0	0	0
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5208.31	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup> :						
5208.31.10	--- Vải voan (Voile)	0	0	0	0	0	0
5208.31.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5208.32.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m <sup>2</sup>	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5208.33.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.39.00	-- Vải dệt khác	12	12	12	12	12	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5208.41	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup> :						
5208.41.10	--- Vải Ikat	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.41.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.42	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m <sup>2</sup> :						
5208.42.10	--- Vải Ikat	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.42.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.43.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.49.00	-- Vải dệt khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Đã in:						
5208.51	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m <sup>2</sup> :						
5208.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5208.51.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5208.52	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m <sup>2</sup> :						
5208.52.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.52.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.59	-- Vải dệt khác:						
5208.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.59.20	--- Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.59.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
<b>52.09</b>	<b>Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m<sup>2</sup>.</b>						
	- Chưa tẩy trắng:						
5209.11	-- Vải vân điểm:						
5209.11.10	--- Vải duck và vải canvas	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5209.11.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5209.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5209.19.00	-- Vải dệt khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Đã tẩy trắng:						
5209.21.00	-- Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5209.22.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5209.29.00	-- Vải dệt khác	12	12	12	12	12	12
	- Đã nhuộm:						
5209.31.00	-- Vải vân điểm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5209.32.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5209.39.00	-- Vải dệt khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5209.41.00	-- Vải vân điểm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5209.42.00	-- Vải denim	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5209.43.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5209.49.00	-- Vải dệt khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Đã in:						
5209.51	-- Vải vân điểm:						
5209.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5209.51.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5209.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:						
5209.52.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5209.52.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5209.59	-- Vải dệt khác:						
5209.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5209.59.90	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
<b>52.10</b>	<b>Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m<sup>2</sup>.</b>						
	- Chưa tẩy trắng:						
5210.11.00	-- Vải vân điểm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5210.19.00	-- Vải dệt khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Đã tẩy trắng:						
5210.21.00	-- Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5210.29.00	-- Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5210.31.00	-- Vải vân điểm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5210.32.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5210.39.00	-- Vải dệt khác	12	12	12	12	12	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5210.41	-- Vải vân điểm:						
5210.41.10	--- Vải Ikat	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5210.41.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5210.49.00	-- Vải dệt khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Đã in:						
5210.51	-- Vải vân điểm:						
5210.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5210.51.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5210.59	-- Vải dệt khác:						
5210.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5210.59.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
<b>52.11</b>	<b>Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m<sup>2</sup>.</b>						
	- Chưa tẩy trắng:						
5211.11.00	-- Vải vân điểm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5211.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12	12	12	12
5211.19.00	-- Vải dệt khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5211.31.00	-- Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5211.32.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5211.39.00	-- Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5211.41	-- Vải vân điểm:						
5211.41.10	--- Vải Ikat	0	0	0	0	0	0
5211.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5211.42.00	-- Vải denim	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5211.43.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5211.49.00	-- Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5211.51	-- Vải vân điểm:						
5211.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5211.51.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5211.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:						
5211.52.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5211.52.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5211.59	-- Vải dệt khác:						
5211.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5211.59.90	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
<b>52.12</b>	<b>Vải dệt thoi khác từ bông.</b>						
	- Định lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup> :						
5212.11.00	-- Chưa tẩy trắng	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5212.12.00	-- Đã tẩy trắng	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5212.13.00	-- Đã nhuộm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5212.14.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5212.15	-- Đã in:						
5212.15.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5212.15.90	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- Định lượng trên 200 g/m <sup>2</sup> :						
5212.21.00	-- Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5212.22.00	-- Đã tẩy trắng	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5212.23.00	-- Đã nhuộm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5212.24.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5212.25	-- Đã in:						
5212.25.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5212.25.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 53</b>						
	<b>Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy</b>						
<b>53.01</b>	<b>Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).</b>						
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:						
5301.21.00	-- Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0	0	0	0
5301.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5301.30.00	- Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
<b>53.02</b>	<b>Gai dầu (<i>Cannabis sativa L.</i>), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).</b>						
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	0
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>53.03</b>	<b>Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).</b>						
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	0
5303.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>53.05</b>	<b>Xơ dừa, xơ chuối abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis Nee</i>), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).</b>						
5305.00.10	- Xơ xidan (sisal) và xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave); tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	0	0	0	0	0
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:						
5305.00.21	-- Xơ dừa, loại thô	0	0	0	0	0	0
5305.00.22	-- Xơ dừa khác	0	0	0	0	0	0
5305.00.23	-- Xơ chuối abaca	0	0	0	0	0	0
5305.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>53.06</b>	<b>Sợi lanh.</b>						
5306.10.00	- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
<b>53.07</b>	<b>Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.</b>						
5307.10.00	- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
<b>53.08</b>	<b>Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.</b>						
5308.10.00	- Sợi dừa	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.						
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:						
5402.11.00	-- Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5402.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	0	0	0	0	0	0
	- Sợi dún:						
5402.31.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0	0	0	0
5402.32.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0	0	0	0
5402.33	-- Từ các polyeste:						
5402.33.10	--- Loại có màu trừ màu trắng	0	0	0	0	0	0
5402.33.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.34.00	-- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:						
5402.44	-- Từ nhựa đàn hồi:						
5402.44.10	--- Từ các polyeste	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
5402.44.20	--- Từ polypropylen	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
5402.44.90	--- Loại khác	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
5402.45.00	-- Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402.46	-- Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần :						
5402.46.10	--- Loại có màu trừ màu trắng	0	0	0	0	0	0
5402.46.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.47	-- Loại khác, từ các polyeste :						
5402.47.10	--- Loại có màu trừ màu trắng	0	0	0	0	0	0
5402.47.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.48.00	-- Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:						
5402.51.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402.52.00	-- Từ các polyeste	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
5402.53.00	-- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5402.61.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402.62.00	-- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5402.63.00	-- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>54.03</b>	<b>Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.</b>						
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn:						
5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:						
5403.31.10	--- Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.31.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:						
5403.32.10	--- Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:						
5403.33.10	--- Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.33.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403.39	- - Loại khác:						
5403.39.10	--- Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:						
5403.41	- - Từ viscose rayon:						
5403.41.10	--- Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403.42.00	- - Từ xenlulo axetat	0	0	0	0	0	0
5403.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>54.04</b>	<b>Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.</b>						
	- Sợi monofilament:						
5404.11.00	-- Từ nhựa đàn hồi	0	0	0	0	0	0
5404.12.00	-- Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5404.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5405.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	0	0	0	0	0	0
5406.00.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	0	0	0	0	0	0
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.						
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:						
5407.10.20	-- Vải làm lớp xe; vải làm băng tải	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	-- Loại khác:						
5407.10.91	--- Chưa tẩy trắng	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5407.10.99	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dài hoặc dạng tương tự	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.41	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5407.41.10	--- Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	0	0	0	0	0	0
5407.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5407.42.00	-- Đã nhuộm	12	12	12	12	12	12
5407.43.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5407.44.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.51.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.52.00	-- Đã nhuộm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5407.53.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5407.54.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.61	- - Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.61.10	--- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.61.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5407.69	-- Loại khác:						
5407.69.10	--- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5407.69.90	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.71.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.72.00	-- Đã nhuộm	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5407.73.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5407.74.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:						
5407.81.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.82.00	-- Đã nhuộm	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5407.83.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5407.84.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:						
5407.91.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5407.92.00	-- Đã nhuộm	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5407.93.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5407.94.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
<b>54.08</b>	<b>Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.</b>						
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:						
5408.10.10	-- Chưa tẩy trắng	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5408.10.90	-- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dài hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5408.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5408.22.00	-- Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5408.23.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5408.24.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:						
5408.31.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5408.32.00	-- Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5408.33.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5408.34.00	-- Đã in	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	<b>Chương 55</b>						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	<b>Xơ sợi staple nhân tạo</b>						
<b>55.01</b>	<b>Tô (tow) filament tổng hợp.</b>						
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5501.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5501.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>55.02</b>	<b>Tô (tow) filament tái tạo.</b>						
5502.10.00	- Từ xenlulo axetat	0	0	0	0	0	0
5502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>55.03</b>	<b>Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.</b>						
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5503.20	- Từ các polyeste:						
5503.20.10	- - Loại có màu trừ màu trắng	0	0	0	0	0	0
5503.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5503.90	- Loại khác:						
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0	0	0	0	0	0
5503.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>55.04</b>	<b>Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.</b>						
5504.10.00	- Từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>55.05</b>	<b>Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.</b>						
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	0
<b>55.06</b>	<b>Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.</b>						
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5506.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>5507.00.00</b>	<b>Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>55.08</b>	<b>Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.</b>						
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:						
5508.10.10	-- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5508.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:						
5508.20.10	-- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5508.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>55.09</b>	<b>Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.</b>						
	- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.11.00	-- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.12.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.21.00	-- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.22.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.31.00	-- Sợi đơn	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5509.32.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.41.00	-- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.42.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:						
5509.51.00	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0	0	0	0	0	0
5509.52	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5509.52.10	--- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.52.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5509.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:						
5509.61.00	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5509.69.00	-- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	- Sợi khác:						
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5509.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>55.10</b>	<b>Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.</b>						
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5510.11.00	-- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5510.12.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5510.90.00	- Sợi khác	0	0	0	0	0	0
<b>55.11</b>	<b>Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.</b>						
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5511.10.10	-- Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5511.10.90	-- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:						
5511.20.10	-- Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0	0	0	0
5511.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
<b>55.12</b>	<b>Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng.</b>						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5512.11.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5512.19.00	-- Loại khác	12	12	12	12	12	12
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5512.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5512.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5512.91.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5512.99.00	-- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
<b>55.13</b>	<b>Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m<sup>2</sup>.</b>						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5513.11.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5513.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5513.13.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5513.19.00	-- Vải dệt thoi khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Đã nhuộm:						
5513.21.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5513.23.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5513.29.00	-- Vải dệt thoi khác	12	12	12	12	12	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5513.31.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5513.39.00	-- Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5513.41.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5513.49.00	-- Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
<b>55.14</b>	<b>Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m<sup>2</sup>.</b>						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5514.11.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5514.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5514.19.00	-- Vải dệt thoi khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Đã nhuộm:						
5514.21.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5514.22.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5514.23.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12	12	12	12
5514.29.00	-- Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5514.41.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5514.42.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5514.43.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5514.49.00	-- Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
<b>55.15</b>	<b>Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.</b>						
	- Từ xơ staple polyeste:						
5515.11.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5515.12.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5515.13.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5515.19.00	-- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:						
5515.21.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5515.22.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5515.29.00	-- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Vải dệt thoi khác:						
5515.91.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5515.99	-- Loại khác:						
5515.99.10	--- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5515.99.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
<b>55.16</b>	<b>Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.</b>						
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5516.11.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.12.00	-- Đã nhuộm	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5516.13.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5516.14.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:						
5516.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.22.00	-- Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.23.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.24.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5516.31.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.32.00	-- Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.33.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.34.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:						
5516.41.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.42.00	-- Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.43.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.44.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5516.91.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5516.92.00	-- Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.93.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.94.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 56</b>						
	<b>Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng</b>						
<b>56.01</b>	<b>Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).</b>						
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:						
5601.21.00	-- Từ bông	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5601.22	-- Từ xơ nhân tạo:						
5601.22.10	--- Tô (tow) đầu lọc thuốc lá	0	0	0	0	0	0
5601.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5601.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:						
5601.30.10	-- Xơ vụn polyamit	0	0	0	0	0	0
5601.30.20	-- Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0	0	0	0
5601.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>56.02</b>	<b>Phốt, ni đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp.</b>						
5602.10.00	- Phốt, ni xuyên kim và vải khâu đính	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Phốt, ni khác, chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp:						
5602.21.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5602.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
5602.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>56.03</b>	<b>Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng phủ hoặc ép lớp.</b>						
	- Bằng filament nhân tạo:						
5603.11.00	-- Định lượng không quá 25 g/m <sup>2</sup>	0	0	0	0	0	0
5603.12.00	-- Định lượng trên 25 g/m <sup>2</sup> nhưng không quá 70 g/m <sup>2</sup>	0	0	0	0	0	0
5603.13.00	-- Định lượng trên 70 g/m <sup>2</sup> nhưng không quá 150 g/m <sup>2</sup>	0	0	0	0	0	0
5603.14.00	-- Định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup>	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5603.91.00	-- Định lượng không quá 25 g/m <sup>2</sup>	0	0	0	0	0	0
5603.92.00	-- Định lượng trên 25 g/m <sup>2</sup> nhưng không quá 70 g/m <sup>2</sup>	12	12	12	12	12	12
5603.93.00	-- Định lượng trên 70 g/m <sup>2</sup> nhưng không quá 150 g/m <sup>2</sup>	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5603.94.00	-- Định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup>	12	12	12	12	12	12
<b>56.04</b>	<b>Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.</b>						
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
5604.90	- Loại khác:						
5604.90.10	-- Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0	0	0	0	0	0
5604.90.20	-- Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0	0	0	0	0	0
5604.90.30	-- Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5604.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5605.00.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	0	0	0	0	0	0
5606.00.00	Sợi cuộn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	0	0	0	0	0	0
56.07	Dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.						
	- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):						
5607.21.00	-- Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0	0
5607.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:						
5607.41.00	-- Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0	0
5607.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:						
5607.50.10	-- Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
5607.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5607.90	- Loại khác:						
5607.90.10	-- Từ các xơ tái tạo	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	-- Từ xơ chuỗi abaca ( <i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis Nee</i> ) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:						
5607.90.21	--- Từ xơ chuỗi abaca ( <i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis Nee</i> )	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5607.90.22	--- Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5607.90.30	-- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5607.90.90	-- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5608.11.00	-- Lưới đánh cá thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5608.19	-- Loại khác:						
5608.19.20	--- Túi lưới	0	0	0	0	0	0
5608.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5608.90	- Loại khác:						
5608.90.10	-- Túi lưới	0	0	0	0	0	0
5608.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>5609.00.00</b>	<b>Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chấu bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 57</b>						
	<b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác</b>						
<b>57.01</b>	<b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.</b>						
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5701.10.10	-- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- Từ bông:						
5701.90.11	-- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5701.90.20	-- Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
5701.90.91	--- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>57.02</b>	<b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự.</b>						
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự	0	0	0	0	0	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:						
5702.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5702.32.00	-- Từ các vật liệu dệt nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5702.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5702.39.10	--- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5702.39.20	--- Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
5702.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:						
5702.41	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.41.10	--- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.42	-- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.42.10	--- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
	--- Từ bông:						
5702.49.11	---- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.49.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.49.20	--- Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
5702.49.91	---- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.49.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:						
5702.50.10	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5702.50.20	-- Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
5702.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:						
5702.91	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.91.10	--- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.92	-- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.92.10	--- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.92.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
	--- Từ bông:						
5702.99.11	---- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.99.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.99.20	--- Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
5702.99.91	---- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.99.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>57.03</b>	<b>Thảm và các loại hàng dệt trái sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện.</b>						
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						





Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
<b>57.05</b>	<b>Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.</b>						
	- Từ bông:						
5705.00.11	-- Thảm câu nguyện	0	0	0	0	0	0
5705.00.19	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ đay:						
5705.00.21	-- Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5705.00.29	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5705.00.91	-- Thảm câu nguyện	0	0	0	0	0	0
5705.00.92	-- Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5705.00.99	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 58</b>						
	<b>Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo búi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu</b>						
<b>58.01</b>	<b>Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải somin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.</b>						
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5801.10.10	-- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ bông:						
5801.21	-- Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						
5801.21.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5801.21.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5801.22	-- Nhung kẻ đã cắt:						
5801.22.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5801.22.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5801.23	-- Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.23.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5801.23.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5801.26	-- Các loại vải somin (chenille):						
5801.26.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.26.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.27	-- Vải có sợi dọc nổi vòng:						
5801.27.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.27.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ nhân tạo:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5801.31	-- Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						
5801.31.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.31.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.32	-- Nhung kẻ đã cắt:						
5801.32.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.33	-- Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.33.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.33.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.36	-- Các loại vải sonin (chenille):						
5801.36.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.36.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.37	-- Vải có sợi dọc nổi vòng:						
	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp:						
5801.37.11	---- Sợi nổi vòng đã cắt	0	0	0	0	0	0
5801.37.12	---- Sợi nổi vòng không cắt	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
5801.37.91	---- Sợi nổi vòng đã cắt	0	0	0	0	0	0
5801.37.92	---- Sợi nổi vòng không cắt	0	0	0	0	0	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	-- Từ tơ tằm:						
5801.90.11	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5801.90.19	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	-- Loại khác:						
5801.90.91	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5801.90.99	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
<b>58.02</b>	<b>Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.</b>						
5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:						
5802.10.10	-- Chưa tẩy trắng	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5802.10.90	-- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:						
5802.20.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5802.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi:						
5802.30.10	-- Đã ngâm tằm, trắng hoặc phủ	0	0	0	0	0	0
5802.30.20	-- Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5802.30.30	-- Dệt thoi, từ vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
5802.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>58.03</b>	<b>Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.</b>						
5803.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>58.04</b>	<b>Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.</b>						
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:						
	-- Từ tơ tằm:						
5804.10.11	--- Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép lớp	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5804.10.19	--- - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	-- Từ bông:						
5804.10.21	--- Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép lớp	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5804.10.29	--- - Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	-- Loại khác:						
5804.10.91	--- Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5804.10.99	--- - Loại khác	12	12	12	12	12	12
	- Ren dệt bằng máy:						
5804.21	-- Từ xơ nhân tạo:						
5804.21.10	--- Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5804.21.90	--- - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5804.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
5804.29.10	--- Đã ngâm tằm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5804.29.90	--- - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
<b>58.05</b>	<b>Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.</b>						
5805.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5805.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs).						
5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):						
5806.10.10	-- Từ tơ tằm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5806.10.20	-- Từ bông	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5806.10.90	-- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng:						
5806.20.10	-- Băng loại dùng để quần tay cầm hoặc cán của các dụng cụ thể thao	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5806.20.90	-- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- Vải dệt thoi khác:						
5806.31	-- Từ bông:						
5806.31.10	--- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0	0
5806.31.20	--- Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.31.30	--- Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
5806.31.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5806.32	--- Từ xơ nhân tạo:						
5806.32.10	--- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	0	0	0	0	0	0
5806.32.40	--- Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.32.50	--- Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
5806.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5806.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
5806.39.10	--- Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
5806.39.91	---- Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.39.92	---- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0	0
5806.39.93	---- Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
5806.39.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0	0	0	0	0	0
<b>58.07</b>	<b>Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.</b>						
5807.10.00	- Dệt thoi	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5807.90	- Loại khác:						
5807.90.10	-- Vải không dệt	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5807.90.90	-- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
<b>58.08</b>	<b>Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.</b>						
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:						
5808.10.10	-- Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	0	0
5808.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5808.90	- Loại khác:						
5808.90.10	-- Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	0	0
5808.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>5809.00.00</b>	<b>Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>	0	0	0	0	0	0
<b>58.10</b>	<b>Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.</b>						
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	0	0	0	0	0	0
	- Hàng thêu khác:						
5810.91.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5810.92.00	-- Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5810.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
<b>58.11</b>	<b>Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.</b>						
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5811.00.90	- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	<b>Chương 59</b>						
	<b>Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp</b>						
<b>59.01</b>	<b>Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.</b>						
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
5901.90	- Loại khác:						
5901.90.10	-- Vải can	0	0	0	0	0	0
5901.90.20	-- Vải canvas đã xử lý để vẽ	0	0	0	0	0	0
5901.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>59.02</b>	<b>Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon.</b>						
5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
	-- Vải tráng cao su làm mép lớp:						
5902.10.11	-- - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
5902.10.19	-- - Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	-- Loại khác:						
5902.10.91	--- Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	9	8	7	6	5	4
5902.10.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5902.20	- Từ các polyeste:						
5902.20.20	-- Vải tráng cao su làm mép lớp	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
5902.20.91	--- Chứa bông	0	0	0	0	0	0
5902.20.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5902.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>59.03</b>	<b>Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.</b>						
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):						
5903.10.10	-- Vải lót	0	0	0	0	0	0
5903.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5903.20.00	- Với polyurethan	0	0	0	0	0	0
5903.90	- Loại khác:						
5903.90.10	-- Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5903.90.90	-- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
<b>59.04</b>	<b>Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp trắng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.</b>						
5904.10.00	- Vải sơn	0	0	0	0	0	0
5904.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>59.05</b>	<b>Các loại vải dệt phủ tường.</b>						
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0	0	0	0
5905.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>59.06</b>	<b>Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.</b>						
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5906.91.00	-- Vải dệt kim hoặc vải móc	0	0	0	0	0	0
5906.99	-- Loại khác:						
5906.99.10	--- Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	0	0	0	0	0	0
5906.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>59.07</b>	<b>Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự.</b>						
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	0	0	0	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	0	0	0	0	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0	0	0	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
5907.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0





Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
<b>60.01</b>	<b>Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc.</b>						
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài" (long pile)	0	0	0	0	0	0
	- Vải tạo vòng lông (looped pile):						
6001.21.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6001.22.00	-- Từ xơ nhân tạo	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6001.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6001.91.00	-- Từ bông	12	12	12	12	12	12
6001.92	-- Từ xơ nhân tạo:						
6001.92.20	- - - Vải nổi vòng (pile) từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	0	0	0	0	0	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0	0	0	0
6001.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6001.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6001.99.00.10	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6001.99.00.90	- - - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
<b>60.02</b>	<b>Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01.</b>						
6002.40.00	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su	0	0	0	0	0	0
6002.90.00	- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
<b>60.03</b>	<b>Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.</b>						
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6003.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	0
6003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>60.04</b>	<b>Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.</b>						
6004.10	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6004.10.10	-- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm không quá 20% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
6004.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>60.05</b>	<b>Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dài trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.</b>						
	- Từ bông:						
6005.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.22.00	-- Đã nhuộm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.23.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.24.00	-- Đã in	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Từ xơ tổng hợp:						
6005.35.00	-- Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.36	-- Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6005.36.10	--- Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.36.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.37	-- Loại khác, đã nhuộm:						
6005.37.10	--- Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.37.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.38	-- Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:						
6005.38.10	--- Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.38.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.39	-- Loại khác, đã in:						
6005.39.10	--- Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.39.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Từ xơ tái tạo:						
6005.41.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
6005.42.00	-- Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
6005.43.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
6005.44.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6005.90	- Loại khác:						
6005.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6005.90.90	-- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
<b>60.06</b>	<b>Vải dệt kim hoặc móc khác.</b>						
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
	- Từ bông:						
6006.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
6006.22.00	-- Đã nhuộm	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
6006.23.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
6006.24.00	-- Đã in	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- Từ xơ sợi tổng hợp:						
6006.31	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.31.10	--- Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6006.31.20	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6006.31.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6006.32	-- Đã nhuộm:						
6006.32.10	--- Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6006.32.20	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6006.32.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6006.33	-- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
6006.33.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
6006.33.90	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
6006.34	-- Đã in:						
6006.34.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.34.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:						
6006.41	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.41.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.42	-- Đã nhuộm:						
6006.42.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.43	-- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
6006.43.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.43.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.44	-- Đã in:						
6006.44.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.44.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	<b>Chương 61</b>						
	<b>Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc</b>						
<b>61.01</b>	<b>Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.</b>						
6101.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
<b>61.02</b>	<b>Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.</b>						
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6102.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
<b>61.03</b>	<b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.</b>						
6103.10.00	- Bộ com-lê	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6103.22.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6103.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6103.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6103.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6103.32.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6103.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6103.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6103.39.10	--- Từ ramie, sợi lạnh hoặc tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6103.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:						
6103.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6103.42.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6103.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6103.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
<b>61.04</b>	<b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.</b>						
	- Bộ com-lê:						
6104.13.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6104.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6104.19.20	--- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6104.22.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6104.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6104.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6104.32.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6104.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Váy liền thân:						
6104.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6104.42.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6104.44.00	-- Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0	0
6104.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6104.51.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6104.52.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.53.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6104.59.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:						
6104.61.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6104.62.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.63.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6104.69.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
<b>61.05</b>	<b>Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.</b>						
6105.10.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:						
6105.20.10	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6105.20.20	-- Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0	0
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
<b>61.06</b>	<b>Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.</b>						
6106.10.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
<b>61.07</b>	<b>Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.</b>						
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:						
6107.11.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6107.12.00	-- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6107.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:						
6107.21.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6107.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6107.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6107.91.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6107.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
<b>61.08</b>	<b>Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.</b>						
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):						
6108.11.00	-- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6108.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6108.19.20	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6108.19.30	--- Từ bông	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6108.19.40	--- Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6108.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần xi líp và quần đùi bó:						
6108.21.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6108.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6108.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						
6108.31.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6108.32.00	-- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6108.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6108.91.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6108.92.00	-- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6108.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
<b>61.09</b>	<b>Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.</b>						
6109.10	- Từ bông:						
6109.10.10	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0	0	0	0
6109.10.20	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0	0
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6109.90.10	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6109.90.20	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
6109.90.30	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0	0
<b>61.10</b>	<b>Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.</b>						
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6110.11.00	-- Từ lông cừu	0	0	0	0	0	0
6110.12.00	-- Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0	0	0	0	0	0
6110.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6110.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
<b>61.11</b>	<b>Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.</b>						
6111.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6111.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6111.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>61.12</b>	<b>Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.</b>						
	- Bộ quần áo thể thao:						
6112.11.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6112.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6112.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6112.31.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6112.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6112.41	-- Từ sợi tổng hợp:						
6112.41.10	--- Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	0
6112.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6112.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6112.49.10	--- Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	0
6112.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>61.13</b>	<b>Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.</b>						
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	0	0	0	0	0	0
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	0	0
6113.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>61.14</b>	<b>Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.</b>						
6114.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:						
6114.30.20	-- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6114.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6114.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6114.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>61.15</b>	<b>Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc.</b>						
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	mạch):						
6115.10.10	-- Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6115.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần tất và quần nịt khác:						
6115.21.00	-- Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	0	0	0	0	0	0
6115.22.00	-- Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	0	0	0	0	0	0
6115.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6115.29.10	--- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6115.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:						
6115.30.10	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6115.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6115.94.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6115.95.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6115.96.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6115.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
<b>61.16</b>	<b>Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay, dệt kim hoặc móc.</b>						
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su:						
6116.10.10	-- Găng tay của thợ lặn	0	0	0	0	0	0
6116.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6116.91.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6116.92.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6116.93.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6116.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
<b>61.17</b>	<b>Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.</b>						
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:						
6117.10.10	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6117.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Cà vạt, nơ con bướm và cravat:						
6117.80.11	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6117.80.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6117.80.20	-- Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	0	0	0	0	0	0
6117.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6117.90.00	- Các chi tiết	20	20	20	20	20	20
	<b>Chương 62</b>						
	<b>Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc</b>						
62.01	<b>Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.</b>						
6201.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6201.20.10	-- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6201.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6201.30	- Từ bông:						
6201.30.10	-- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6201.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6201.40	- Từ sợi nhân tạo:						
6201.40.10	-- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6201.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6201.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	-- Từ tơ tằm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6201.90.11	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6201.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Từ ramie:						
6201.90.21	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6201.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6201.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.02	<b>Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.</b>						
6202.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6202.20.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6202.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6202.30	- Từ bông:						
6202.30.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6202.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6202.40	- Từ sợi nhân tạo:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6202.40.10	-- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6202.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6202.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6202.90.10	-- Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6202.90.20	-- Từ ramie	0	0	0	0	0	0
6202.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>62.03</b>	<b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.</b>						
	- Bộ com-lê:						
6203.11.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6203.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6203.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
	--- Từ bông:						
6203.19.11	----- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6203.19.19	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Từ tơ tằm:						
6203.19.21	----- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6203.19.29	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6203.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6203.22	-- Từ bông:						
6203.22.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6203.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6203.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6203.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.29.10	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6203.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6203.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6203.32	-- Từ bông:						
6203.32.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6203.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6203.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6203.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:						
6203.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6203.42	-- Từ bông:						
6203.42.10	--- Quần yếm có dây đeo	0	0	0	0	0	0
6203.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6203.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6203.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.49.10	--- Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6203.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>62.04</b>	<b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.</b>						
	- Bộ com-lê:						
6204.11.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.12	-- Từ bông:						
6204.12.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.13.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
	--- Từ tơ tằm:						
6204.19.11	---- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.19.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6204.21.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.22	-- Từ bông:						
6204.22.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.29.10	--- Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6204.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6204.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.32	-- Từ bông:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
	--- Từ tơ tằm:						
6204.39.11	---- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.39.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Váy liền thân :						
6204.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.42	-- Từ bông:						
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.44.00	-- Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0	0
6204.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6204.51.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.52	-- Từ bông:						
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.52.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.53.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.59	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.59.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:						
6204.61.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.62.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6204.63.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.69.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
<b>62.05</b>	<b>Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.</b>						
6205.20	- Từ bông:						
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	thông						
6205.20.20	-- Áo Barong Tagalog	0	0	0	0	0	0
6205.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:						
6205.30.10	-- Áo Barong Tagalog	0	0	0	0	0	0
6205.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6205.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
6205.90.91	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6205.90.92	--- Áo Barong Tagalog	0	0	0	0	0	0
6205.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>62.06</b>	<b>Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.</b>						
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6206.10.10	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6206.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6206.30	- Từ bông:						
6206.30.10	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6206.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
<b>62.07</b>	<b>Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.</b>						
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:						
6207.11.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6207.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:						
6207.21	-- Từ bông:						
6207.21.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6207.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6207.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6207.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.29.10	--- Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6207.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6207.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6207.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>62.08</b>	<b>Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.</b>						
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):						
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						
6208.21	- - Từ bông:						
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6208.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6208.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6208.91	- - Từ bông:						
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6208.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:						
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6208.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6208.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>62.09</b>	<b>Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.</b>						
6209.20	- Từ bông:						
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6209.20.40	-- Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
6209.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:						
6209.30.10	-- Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
6209.30.30	-- Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
6209.30.40	-- Phụ kiện may mặc	0	0	0	0	0	0
6209.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
<b>62.10</b>	<b>Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.</b>						
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:						
	-- Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:						
6210.10.11	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0	0
6210.10.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6210.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01:						
6210.20.20	-- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6210.20.30	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	0
6210.20.40	-- Quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	0	0
6210.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02:						
6210.30.20	-- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6210.30.30	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	0
6210.30.40	-- Quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	0	0
6210.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6210.40.10	-- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6210.40.20	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	0
6210.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6210.50.10	-- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6210.50.20	-- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	0
6210.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
<b>62.11</b>	<b>Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.</b>						
	- Quần áo bơi:						
6211.11.00	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0	0	0	0
6211.12.00	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0	0
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0	0	0	0	0
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6211.32	-- Từ bông:						
6211.32.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.32.20	--- Áo choàng hành hương (Ihram)	0	0	0	0	0	0
6211.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6211.33	-- Từ sợi nhân tạo:						
6211.33.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.33.20	--- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6211.33.30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	0
6211.33.40	--- Áo choàng hành hương (Ihram)	0	0	0	0	0	0
6211.33.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6211.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.39.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.39.20	--- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6211.39.30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	0
6211.39.40	--- Áo choàng hành hương (Ihram)	0	0	0	0	0	0
6211.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6211.42	-- Từ bông:						
6211.42.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.42.20	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
6211.42.30	--- Sarong loại hình ống	0	0	0	0	0	0
6211.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6211.43	-- Từ sợi nhân tạo:						
6211.43.10	--- Áo phẫu thuật	0	0	0	0	0	0
6211.43.20	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
6211.43.30	--- Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	0	0	0	0	0	0
6211.43.40	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.43.50	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0	0
6211.43.60	--- Bộ quần áo nhảy dù liên thân	0	0	0	0	0	0
6211.43.70	--- Sarong loại hình ống	0	0	0	0	0	0
6211.43.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6211.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.49.10	--- Quần áo đầu gối hoặc đầu vật	0	0	0	0	0	0
6211.49.20	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0	0
	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:						
6211.49.31	---- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0	0
6211.49.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6211.49.50	--- Sarong loại hình ống	0	0	0	0	0	0
6211.49.60	--- Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6211.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>62.12</b>	<b>Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bit tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.</b>						
6212.10	- Xu chiêng:						
	-- Từ bông:						
6212.10.11	--- Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	0
6212.10.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6212.10.91	--- Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	0
6212.10.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6212.20	- Gen và quần gen:						
6212.20.10	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6212.20.90	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):						
6212.30.10	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6212.30.90	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
6212.90	- Loại khác:						
	-- Từ bông:						
6212.90.11	--- Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0	0	0	0	0	0
6212.90.12	--- Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	0	0	0	0	0	0
6212.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6212.90.91	--- Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0	0	0	0	0	0
6212.90.92	--- Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	0	0	0	0	0	0
6212.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
<b>62.13</b>	<b>Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.</b>						
6213.20	- Từ bông:						
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6213.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6213.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6213.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>62.14</b>	<b>Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.</b>						
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6214.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:						
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6214.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6214.40	- Từ sợi tái tạo:						
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6214.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	18	16	14	12	10	8
6214.90.90	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8
<b>62.15</b>	<b>Cà vạt, nơ con bướm và cravat.</b>						
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6215.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:						
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
<b>63.02</b>	<b>Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.</b>						
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:						
6302.21.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6302.22	-- Từ sợi nhân tạo:						
6302.22.10	--- Vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6302.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6302.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:						
6302.31.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6302.32	-- Từ sợi nhân tạo:						
6302.32.10	--- Vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6302.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6302.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
	- Khăn trải bàn khác:						
6302.51	-- Từ bông:						
6302.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6302.51.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6302.53.00	-- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6302.59	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.59.10	--- Từ lanh	0	0	0	0	0	0
6302.59.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6302.91.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6302.93.00	-- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6302.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.99.10	--- Từ lanh	0	0	0	0	0	0
6302.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>63.03</b>	<b>Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.</b>						
	- Dệt kim hoặc móc:						
6303.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6303.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6303.19.10	--- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6303.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6303.91.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6303.92.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6303.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
<b>63.04</b>	<b>Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.</b>						
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):						
6304.11.00	-- Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6304.19	-- Loại khác:						
6304.19.10	--- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6304.19.20	--- Loại khác, không dệt	0	0	0	0	0	0
6304.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6304.91	-- Dệt kim hoặc móc:						
6304.91.10	--- Màn chống muỗi	0	0	0	0	0	0
6304.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6304.92.00	-- Không dệt kim hoặc móc, từ bông	0	0	0	0	0	0
6304.93.00	-- Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6304.99.00	-- Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
<b>63.05</b>	<b>Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.</b>						
6305.10	- Từ dây hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:						
	-- Mới:						
6305.10.11	--- Từ dây	0	0	0	0	0	0
6305.10.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Đã qua sử dụng:						
6305.10.21	--- Từ dây	0	0	0	0	0	0
6305.10.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6305.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
6305.32	-- Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:						
6305.32.10	--- Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6305.32.20	--- Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6305.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:						
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6305.33.20	- - - Băng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	0	0	0	0	0	0
6305.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6305.39	- - Loại khác:						
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6305.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6305.90.10	- - Từ gai dâu thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	0
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	0
6305.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>63.06</b>	<b>Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.</b>						
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:						
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	0
6306.19.20	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự):						
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6306.29.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	0	0	0	0	0	0
6306.40	- Đệm hơi:						
6306.40.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6306.90	- Loại khác:						
6306.90.10	- - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6306.90.91	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>63.07</b>	<b>Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.</b>						



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
<b>64.01</b>	<b>Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.</b>						
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:						
6401.92	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối:						
6401.92.10	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6401.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6401.99	- - Loại khác:						
6401.99.10	- - - Giày cổ cao quá đầu gối	0	0	0	0	0	0
6401.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>64.02</b>	<b>Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic.</b>						
	- Giày, dép thể thao:						
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	0	0	0	0	0	0
6402.19	- - Loại khác:						
6402.19.10	- - - Giày, dép cho đầu vật	0	0	0	0	0	0
6402.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	0	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:						
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:						
6402.91.10	- - - Giày lặn	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
6402.91.91	- - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0	0	0	0
6402.91.92	- - - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6402.91.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6402.99	- - Loại khác:						
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0	0	0	0
6402.99.20	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6402.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>64.03</b>	<b>Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.</b>						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Giày, dép thể thao:						
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	0	0	0	0	0	0
6403.19	-- Loại khác:						
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
6403.19.20	- - - Ủng đế cưỡi ngựa; giày chơi bowling	0	0	0	0	0	0
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0	0	0	0	0
6403.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	0	0	0	0	0	0
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:						
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	0	0	0	0	0	0
6403.59	-- Loại khác:						
6403.59.10	- - - Giày chơi bowling	0	0	0	0	0	0
6403.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:						
6403.91	-- Loại cổ cao quá mắt cá chân:						
6403.91.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0	0
6403.91.20	- - - Ủng đế cưỡi ngựa	0	0	0	0	0	0
6403.91.30	- - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6403.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6403.99	-- Loại khác:						
6403.99.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0	0
6403.99.20	- - - Giày chơi bowling	0	0	0	0	0	0
6403.99.30	- - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>64.04</b>	<b>Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.</b>						
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:						
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:						
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	dục thể hình						
6404.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6404.19	-- Loại khác:						
6404.19.10	--- Loại có mũi giày được gắn bảo vệ	0	0	0	0	0	0
6404.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	0	0	0	0	0
<b>64.05</b>	<b>Giày, dép khác.</b>						
6405.10.00	- Có mũi giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6405.20.00	- Có mũi giày bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
6405.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>64.06</b>	<b>Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.</b>						
6406.10	- Mũi giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũi giày:						
6406.10.10	-- Mũi giày bằng kim loại	0	0	0	0	0	0
6406.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6406.20	-- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:						
6406.20.10	-- Bằng cao su	30	30	30	30	30	30
6406.20.20	-- Bằng plastic	30	30	30	30	30	30
6406.90	- Loại khác:						
6406.90.10	-- Bằng gỗ	0	0	0	0	0	0
	-- Bằng kim loại:						
6406.90.21	--- Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
6406.90.22	--- Bằng đồng	0	0	0	0	0	0
6406.90.23	--- Bằng nhôm	0	0	0	0	0	0
6406.90.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
-	-- Bằng cao su:						
6406.90.41	--- Tấm lót giày	0	0	0	0	0	0
6406.90.42	--- Đế giày đã hoàn thiện	0	0	0	0	0	0
6406.90.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Bằng plastic:						
6406.90.51	--- Tấm lót giày	0	0	0	0	0	0
6406.90.52	--- Đế giày đã hoàn thiện	0	0	0	0	0	0
6406.90.59	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
6406.90.91	--- Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6406.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 65</b>						
	<b>Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng</b>						
6501.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (nỉ, dạ).	0	0	0	0	0	0
6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	0	0	0	0	0	0
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	0	0	0	0	0	0
65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.						
6505.00.10	- Mũ và các vật đội đầu sử dụng cho mục đích tôn giáo.	0	0	0	0	0	0
6505.00.20	- Lưới bao tóc	0	0	0	0	0	0
6505.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
65.06	<b>Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.</b>						
6506.10	- Mũ bảo hộ và các vật đội đầu an toàn khác:						
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	0	0	0	0	0	0
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	0	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	0	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	0	0	0	0	0
6506.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:						
6506.99.10	- - - Bằng da lông	0	0	0	0	0	0
6506.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6507.00.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưới trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 66</b>						
	<b>Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên</b>						
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).						
6601.10.00	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6601.91.00	-- Có cán kiểu ống lồng	0	0	0	0	0	0
6601.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6602.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô, kéo và các loại tương tự.	0	0	0	0	0	0
66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.						
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	0	0	0	0	0	0
6603.90	- Loại khác:						
6603.90.10	-- Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	0	0	0	0	0	0
6603.90.20	-- Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 67</b>						
	<b>Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người</b>						
6701.00.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).	0	0	0	0	0	0
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.						
6702.10.00	- Bằng plastic	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6702.90	- Bảng các loại vật liệu khác:						
6702.90.10	-- Bảng giấy	0	0	0	0	0	0
6702.90.20	-- Bảng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
6702.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6703.00.00	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	0	0	0	0	0	0
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Bảng vật liệu dệt tổng hợp:						
6704.11.00	-- Bộ tóc giả hoàn chỉnh	0	0	0	0	0	0
6704.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6704.20.00	- Bảng tóc người	0	0	0	0	0	0
6704.90.00	- Bảng vật liệu khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	<b>Chương 68</b>						
	<b>Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự</b>						
6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	0	0	0	0	0	0
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).						
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	0	0	0	0	0	0
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:						



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	0	0	0	0	0	0
6802.23.00	-- Đá granit	0	0	0	0	0	0
6802.29	-- Đá khác:						
6802.29.10	--- Đá vôi khác	0	0	0	0	0	0
6802.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:						
6802.91.10	--- Đá hoa (marble)	0	0	0	0	0	0
6802.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6802.92.00	-- Đá vôi khác	0	0	0	0	0	0
6802.93	-- Đá granit:						
6802.93.10	--- Dạng tấm đã được đánh bóng	0	0	0	0	0	0
6802.93.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6802.99.00	-- Đá khác	0	0	0	0	0	0
<b>6803.00.00</b>	<b>Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).</b>	0	0	0	0	0	0
<b>68.04</b>	<b>Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.</b>						
6804.10.00	- Đá nghiền (thốt cốt xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	0	0	0	0	0	0
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:						
6804.21.00	- - Bảng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0	0	0	0
6804.22.00	- - Bảng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	20	20	20	20	20	20
6804.23.00	- - Bảng đá tự nhiên	0	0	0	0	0	0
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	20	20	20	20	20	20
<b>68.05</b>	<b>Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.</b>						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	0	0	0	0	0	0
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	0
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
<b>68.06</b>	<b>Sợi xi, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.</b>						
6806.10.00	- Sợi xi, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	0	0	0	0	0	0
6806.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>68.07</b>	<b>Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá).</b>						
6807.10.00	- Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
6807.90	- Loại khác:						
6807.90.10	-- Tấm lát (tiles)	0	0	0	0	0	0
6807.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>68.08</b>	<b>Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng xơ thực vật, rom rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.</b>						
6808.00.20	- Ngói lợp mái	0	0	0	0	0	0
6808.00.40	- Tấm lát (tiles) khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6808.00.91	-- Từ xơ thực vật	0	0	0	0	0	0
6808.00.99	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>68.09</b>	<b>Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.</b>						
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:						
6809.11.00	-- Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	bìa						
6809.19	-- Loại khác:						
6809.19.10	--- Tấm lát (tiles)	0	0	0	0	0	0
6809.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6809.90	- Các sản phẩm khác:						
6809.90.10	-- Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
6809.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>68.10</b>	<b>Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố.</b>						
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:						
6810.11.00	-- Gạch và gạch khối xây dựng	31,5	28	24,5	21	17,5	14
6810.19	-- Loại khác:						
6810.19.10	--- Tấm lát (tiles)	31,5	28	24,5	21	17,5	14
6810.19.90	--- Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
	- Các sản phẩm khác:						
6810.91	-- Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng:						
6810.91.10	--- Cọc xây dựng bằng bê tông	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21
6810.91.90	--- Loại khác	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21
6810.99.00	-- Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
<b>68.11</b>	<b>Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.</b>						
6811.40	- Chứa amiăng:						
6811.40.10	-- Tấm làn sóng	0	0	0	0	0	0
	-- Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:						
6811.40.21	--- Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	0	0	0	0	0	0
6811.40.22	--- Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	0	0	0	0	0	0
6811.40.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6811.40.30	-- Ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	0
6811.40.40	-- Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	0
6811.40.50	-- Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	0	0	0	0	0	0
6811.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Không chứa amiăng:						
6811.81.00	-- Tấm làn sóng	0	0	0	0	0	0
6811.82	-- Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:						
6811.82.10	--- Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	0	0	0	0	0	0
6811.82.20	--- Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	ngăn						
6811.82.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6811.89	-- Các sản phẩm khác:						
6811.89.10	--- Ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	0
6811.89.20	--- Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	0
6811.89.30	--- Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	0	0	0	0	0	0
6811.89.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>68.12</b>	<b>Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.</b>						
6812.80	- Bảng crocidolite:						
6812.80.20	-- Quần áo	0	0	0	0	0	0
6812.80.30	-- Giấy, bìa cứng và ni	0	0	0	0	0	0
6812.80.50	-- Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	0	0	0	0	0	0
6812.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6812.91	-- Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:						
6812.91.10	--- Quần áo	0	0	0	0	0	0
6812.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6812.99	-- Loại khác:						
6812.99.20	--- Gạch lát nền hoặc ốp tường	0	0	0	0	0	0
6812.99.30	--- Giấy, bìa cứng và ni	0	0	0	0	0	0
6812.99.40	--- Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6812.99.51	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	0	0	0	0	0	0
6812.99.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6812.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>68.13</b>	<b>Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.</b>						
6813.20	- Chứa amiăng:						
6813.20.10	-- Lót và đệm phanh	0	0	0	0	0	0
6813.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Không chứa amiăng:						
6813.81.00	-- Lót và đệm phanh	0	0	0	0	0	0
6813.89.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>68.14</b>	<b>Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.</b>						
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	0	0	0	0	0	0
6814.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
<b>68.15</b>	<b>Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.</b>						
	- Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện:						
6815.11.00	-- Xơ carbon	0	0	0	0	0	0
6815.12.00	-- Vải dệt từ xơ carbon	0	0	0	0	0	0
6815.13	-- Các sản phẩm khác từ xơ carbon:						
6815.13.10	--- Sợi hoặc chỉ	0	0	0	0	0	0
6815.13.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6815.19	-- Loại khác:						
6815.19.10	--- Sợi hoặc chỉ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6815.19.20	- - - Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	0	0	0	0	0	0
6815.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	0	0	0	0	0	0
	- Các loại sản phẩm khác:						
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, magiê oxit ở dạng periclase, dolomit kể cả ở dạng dolime, hoặc cromit	0	0	0	0	0	0
6815.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Chương 69</b>						
	<b>Đồ gốm, sứ</b>						
6901.00.00	<b>Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.</b>	0	0	0	0	0	0
69.02	<b>Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.</b>						
6902.10.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là một hoặc nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
6902.20.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ), đioxit silic (SiO <sub>2</sub> ) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của các chất này	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
6902.90.00	- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
69.03	<b>Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm và cửa trượt), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.</b>						
6903.10.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là carbon tự do	0	0	0	0	0	0
6903.20.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO <sub>2</sub> )	0	0	0	0	0	0
6903.90.00	- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3